

TCTK

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 567 /UBND-TH

Bình Phước, ngày: 07 tháng 02 năm 2024

V/v thống nhất Dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ĐẾN Số: ... 7023 ...

Ngày: 16.02.2024

Chuyển: ...

Số và ký hiệu HS: ...

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17/01/2024 về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Sau khi nghiên cứu, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Thống kê;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT. (31Thg-05/02)

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Mi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 415 /UBND-TH
V/v góp ý dự thảo Nghị định
chế độ báo cáo

Tây Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

UBND tỉnh Tây Ninh nhận được Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17/01/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Sau khi nghiên cứu, UBND tỉnh cơ bản thống nhất dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia kèm theo Công văn số 460/BKHĐT-TCTK, ngoài ra có ý kiến tham gia góp ý thêm như sau:

- Về thời gian báo cáo: Đối với thời gian báo cáo hàng tháng, quý, năm đề nghị điều chỉnh chậm nhất ngày 05 của tháng sau kể từ ngày kết thúc tháng, quý, năm.

- Về biểu mẫu:

+ Tại Biểu số 003.H/BCB-TC: Đề nghị không đưa chỉ tiêu tại mục VII - *Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế* vào biểu báo cáo thống kê do chỉ tiêu này không có quy định trong mẫu báo cáo chi định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính; ngoài ra, việc thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế là chính sách đặc thù theo yêu cầu đổi mới từng giai đoạn, do đó đề nghị tổng hợp nội dung này theo báo cáo chuyên đề;

+ Tại Biểu số 007.N/BCB-TC: Đề nghị không thực hiện báo cáo thống kê theo Biểu số 007.N/BCB-TC do mẫu biểu rất chi tiết (theo từng lĩnh vực và từng nội dung chi thường xuyên), không có quy định trong mẫu báo cáo chi định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính, chưa có phần mềm hỗ trợ tổng hợp theo mẫu báo cáo này nên để tổng hợp được sẽ mất rất nhiều thời gian của nghiệp vụ.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp trình Chính phủ.

Nơi nhận: *ly*

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê;
- LĐVP;
- Phòng TH;
- Lưu: VT VP.UBND tỉnh.

(VĂN)

4

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Đức Trọng

**UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 381 /SKHĐT-TH

Bình Dương, ngày 03 tháng 02 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
Báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện văn bản số 299/UBND-KT ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ Báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Qua nghiên cứu, rà soát các dự thảo đính kèm theo văn bản số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; Sở Kế hoạch và Đầu tư cơ bản thống nhất với các nội dung sau:

- Dự thảo Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

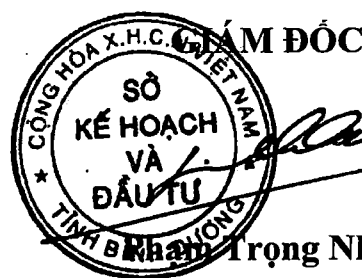
- Dự thảo Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và 02 phụ lục đính kèm.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Tổng cục Thống kê;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TH (N.Nh).



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1490/UBND-THNC

Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy
định chi tiết nội dung chế độ báo
cáo thống kê cấp quốc gia.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17/01/2024 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; UBND tỉnh Đồng Nai có ý kiến góp ý như sau:

Qua nghiên cứu dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Đồng Nai thống nhất với nội dung các dự thảo, gồm:

- (1) Dự thảo Tờ trình Chính phủ;
- (2) Dự thảo Nghị định và 02 Phụ lục gồm:
 - Phụ lục I: Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê;
 - Phụ lục II: Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành.
- (3) Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ.

UBND tỉnh Đồng Nai kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Quyền Chủ tịch, các Phó Chủ tịch (b/c);
- Chánh, Phó VP.UBND tỉnh (b/c);
- Cục Thống kê tỉnh (để biết);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, THNC.



Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1511 /UBND-VP

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 02 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
Bảo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Tổng cục Thống kê.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận được Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ Bảo cáo thống kê cấp quốc gia.

Xét đề nghị của Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 05/TTr-CTK ngày 30 tháng 01 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thống nhất dự thảo Nghị định và không có ý kiến gì khác.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kính gửi Tổng cục Thống kê./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đề b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH₈

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Khánh

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 180 /CTK-TH
V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:

- Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê;
- Văn phòng UBND Thành phố.

Tiếp nhận Công văn số 1058/VP-TH ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tham mưu góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:

- Thống nhất với nội dung dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
- Đối với các chỉ tiêu do Bộ ngành phụ trách, nếu có phân tổ theo địa phương thì đề nghị Nghị định ghi rõ Bộ ngành có nhiệm vụ tổ chức điều tra, hướng dẫn cụ thể nguồn số liệu để Sở ngành có căn cứ thực hiện.

Ví dụ:

+ Biểu số 003.2N/BCB-CT “Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử” (Mã cấp tỉnh T1306, mã cấp quốc gia tương ứng 1309): Chỉ tiêu này thuộc chế độ báo cáo của Bộ Công Thương.

+ Biểu 004.2N/BCB-CT “Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp” (Mã cấp tỉnh T0903, mã quốc gia tương ứng 0907): Nguồn số liệu từ Điều tra năng lực sản xuất của một số cơ sở sản xuất công nghiệp do Bộ Công thương tổ chức, định kỳ 02 năm/lần.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Phòng TKKT, TTTT (để biết);
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Khắc Hoàng

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79 /CV-CTK

Long An, ngày 05 tháng 02 năm 2024

V/v góp ý kiến dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
Báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê

Ngày 23/01/2024, UBND tỉnh Long An có Công văn số 760/UBND-THKSTTHC về việc giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham gia góp ý kiến theo yêu cầu của Tổng cục Thống kê tại Công văn số 460/BKHĐT-TCTK về việc góp ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ Báo cáo thống kê cấp quốc gia.

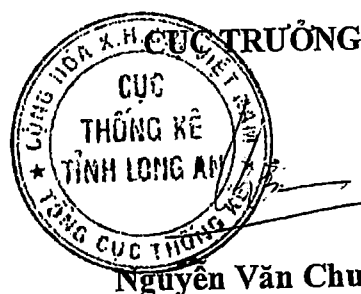
Sau khi tổng hợp các ý kiến của các cơ quan có liên quan về dự thảo Nghị định nêu trên, Cục Thống kê Long An thống nhất với Dự thảo Nghị định và không có ý kiến gì thêm.

Cục Thống kê Long An xin báo cáo UBND tỉnh Long An và Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê nắm, chỉ đạo.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, TH.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 760 /UBND-THKSTTHC
V/v góp ý kiến dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
Báo cáo thống kê cấp quốc gia

Long An, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Cục Thống kê tỉnh.

Ngày 17/01/2024, Tổng cục Thống kê có Công văn số 460/BKHĐT-TCTK về việc góp ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ Báo cáo thống kê cấp quốc gia (đính kèm);

Về việc này, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham gia góp ý kiến theo yêu cầu của Tổng cục Thống kê tại văn bản nêu trên

Nội dung góp ý kiến, UBND tỉnh ủy quyền Cục Thống kê tỉnh ký gửi về Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê) để tổng hợp theo **đúng thời gian quy định**; đồng gửi báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng;
- Phòng THKSTTHC;
- Lưu: VT.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Handwritten signature
Võ Thành Trí

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /BC-CTK

Tiền Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

Góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Thực hiện Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17/01/2024 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Thực hiện Công văn số 505/UBND-TH ngày 25/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Qua nghiên cứu tài liệu dự thảo gồm:

(1) Dự thảo Tờ trình Chính phủ,

(2) Dự thảo Nghị định và 02 phụ lục gồm:

- Phụ lục I: Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê.

- Phụ lục II: Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành.

(3) Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ.

Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo, kính báo cáo Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê./.

Nơi nhận:

- Cục TTDL, TCTK;
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.



Hồ Văn Niêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 726 /UBND-TH

Bến Tre, ngày 04 tháng 02 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Tổng cục Thống kê

TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
ĐẾN	Số: 525 Ngày: 15.02.2024 Chuyên: Số và ký hiệu HS:

Thực hiện Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Qua nghiên cứu dự thảo các nội dung tại Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (theo trình tự rút gọn) và 02 Phụ lục đính kèm tại Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thống nhất với các nội dung theo dự thảo, không có ý kiến khác.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre báo cáo đến Tổng cục Thống kê theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Phòng TH;
- Lưu: VT, LNK.



Nguyễn Trúc Sơn

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 83 /CTK-TH

Trà Vinh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê
cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê -
Tổng cục Thống kê

Thực hiện Công văn số 365/UBND-THNV ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Theo đó, Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan nghiên cứu, góp ý dự thảo Nghị định.

Sau khi nghiên cứu và lấy ý kiến đóng góp nội dung dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Cục Thống kê và các sở, ngành liên quan của tỉnh Trà Vinh thống nhất với nội dung Dự thảo Tờ trình Chính phủ; Dự thảo Nghị định và 02 Phụ lục và Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ.

Xin trân trọng gửi đến Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Tổng cục Thống kê./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Số: 552/UBND-TH

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy
định chi tiết nội dung chế độ báo
cáo thống kê quốc gia

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 460/BKHĐT-TCTK, ngày 17/01/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê quốc gia,

Qua nghiên cứu, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định của Chính phủ về quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê quốc gia đính kèm theo Công văn số 460/BKHĐT-TCTK của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT. 21.TH.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Chính

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CTK-TH

Đồng Tháp, ngày tháng 4 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Tổng Cục Thống kê

Thực hiện yêu cầu tại Công văn số 27/VPUBND-TH ngày 27 tháng 01 năm 2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia” theo nội dung Công văn 460/BKHĐT-TCTK ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trong đó, UBND Tỉnh giao cho Cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan cho ý kiến và gửi về Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đồng gửi báo cáo UBND Tỉnh.

Sau khi nhận được ý kiến từ các đơn vị có liên quan, Cục Thống kê đã tiến hành tổng hợp các ý kiến góp ý; Các ý kiến góp ý đều thống nhất cao với nội dung các văn bản dự thảo. Cụ thể:

(1) Dự thảo Tờ trình chính phủ

Thống nhất với nội dung dự thảo Tờ trình.

(2) Dự thảo Nghị định và 2 Phụ lục

- Phụ lục I: Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê;

- Phụ lục II: Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu áp dụng đối với bộ, ngành;

Về dự thảo Nghị định: Thống nhất với nội dung dự thảo.

Về 2 Phụ lục: 2 phụ lục tương đồng với nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, huyện, xã.

(3) Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện chế độ Báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ

Thống nhất với nội dung dự thảo Báo cáo.

Cục Thống kê kính chuyển Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung.

Công văn này thay thế cho Tờ trình số 172/TTr-CTK ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Cục Thống kê Đồng Tháp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP UBND tỉnh (để báo cáo)
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

**HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM
TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG SƠ BỘ QUÝ IV, CẢ NĂM NĂM 2023 VÀ ƯỚC TÍNH QUÝ I NĂM 2024**

(Kèm theo Công văn số/CTK-TH ngày ... tháng 3 năm 2024 của Cục Thống kê Đồng Tháp)

Biểu số 01/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/3

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
Quý I năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2022			Sơ bộ năm 2023				Ước tính năm 2024
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	1	5.924.001	1.974.527	7.898.529	2.413.016	6.064.380	2.283.662	8.348.042	2.969.267
I. Thu nội địa	2	5.590.276	1.896.960	7.487.236	2.330.237	5.840.869	2.218.380	8.059.249	2.889.267
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3	465.231	153.813	619.044	117.155	320.351	170.583	490.934	203.686
Trong đó:	4								
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ		284.908	89.779	374.687	54.915	180.297	109.387	289.684	111.857
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ		5.914	1.391	7.305	11.114	15.913	1.944	17.857	12.280
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		87.863	44.508	132.370	41.358	81.711	30.895	112.607	53.446
- Thuế tài nguyên	7	86.547	18.135	104.682	9.768	42.430	28.357	70.787	26.103
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8	41.063	33.666	74.729	15.339	43.270	20.286	63.556	31.139
Trong đó:	9								
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ		13.273	3.343	16.616	3.141	10.496	5.084	15.580	3.398
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10		0				0		27.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11	27.776	30.321	58.097	12.197	32.765	15.200	47.965	

- Thuế tài nguyên	12	14	3	17	2	8	2	10	1
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13	845.534	338.747	1.184.280	674.496	1.174.228	411.581	1.585.809	666.774
<i>Trong đó:</i>	14								
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ		441.250	187.185	628.435	197.858	435.381	252.432	687.813	242.420
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15	66.203	14.317	80.520	19.326	37.062	5.295	42.357	21.472
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	334.757	136.484	471.241	455.874	697.299	149.795	847.094	397.312
- Thuế tài nguyên	17	3.324	761	4.085	1.438	4.486	4.059	8.545	5.570
4. Thuế thu nhập cá nhân	18	551.593	160.400	711.994	220.500	521.530	173.272	694.802	212.175
5. Thuế bảo vệ môi trường	19	777.503	149.110	926.613	228.822	725.118	221.065	946.183	203.968
6. Thu phí, lệ phí	20	136.301	38.607	174.907	49.182	117.274	37.613	154.887	64.940
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	21	270.324	97.986	368.310	78.402	217.682	82.257	299.939	86.827
7. Các khoản thu về nhà, đất	22	923.318	361.229	1.284.547	283.669	833.346	460.478	1.293.824	430.852
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23	209	71	280	334	342	0	342	9
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24	12.716	5.187	17.903	2.099	14.275	3.258	17.533	3.434
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25	188.317	48.805	237.121	13.348	52.498	65.977	118.474	36.825
- Thu tiền sử dụng đất	26	722.001	307.162	1.029.163	267.882	766.204	391.239	1.157.443	390.584
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27	75	4	79	6	29	4	33	
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28	1.279.205	464.535	1.743.741	548.400	1.523.251	494.137	2.017.388	868.166
<i>Trong đó:</i>	29								
- Thuế giá trị gia tăng		377.241	129.797	507.039	144.790	430.616	142.594	573.210	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	498.658	170.674	669.332	190.900	567.350	188.178	755.528	
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31	24.122	11.344	35.466	2.212	17.362	34.766	52.127	5.994

10. Thu khác ngân sách	32	212.326	73.070	285.396	111.038	279.988	97.356	377.344	114.316
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33	1.606	442	2.048	1.021	1.584	532	2.116	430
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34	62.151	14.011	76.162	0	65.887	14.454	80.341	
II. Thu về dầu thô	35		0			0	0		
<i>Trong đó:</i> Thuế tài nguyên	36		0			0	0		
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37	316.761	73.022	389.783	81.600	219.485	62.403	281.888	80.000
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38	316.761	73.022	389.783	81.600	219.485	62.403	281.888	
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39	177.048	46.750	223.797	50.609	155.200	50.427	205.627	
- Thuế xuất khẩu	40	879	0	879	165	705	1.505	2.210	
- Thuế nhập khẩu	41	134.534	25.918	160.452	30.353	62.660	10.045	72.705	
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42	60	0	60			0		
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43		0				0		
- Thu khác	44	4.241	354	4.595	473	921	426	1.347	
2. Hoàn thuế GTGT	45		0				0		
IV. Thu viện trợ	46	4.509	355	4.864			0		
V. Các khoản huy động đóng góp	46	12.455	4.191	16.645	1180	4.026	2.879	6.905	

Biểu số 02/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/3

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
Quý I năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2022			Sơ bộ năm 2023				Ước tính năm 2024
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1	9.647.418	5.444.920	15.092.338	3.911.204	10.295.088	4.965.951	15.261.039	4.922.735
I. Chi đầu tư phát triển	2	3.668.952	2.236.856	5.905.808	1.918.183	3.993.460	1.544.416	5.537.876	2.293.028
1. Chi đầu tư cho các dự án	3	3.627.387	2.200.073	5.827.460	1.861.583	3.897.685	1.480.246	5.377.932	2.223.028
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4		-	-		8.460	-	8.460	
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	5	41.565	36.783	78.348	56.600	87.314	64.169	151.484	70.000
II. Chi trả nợ lãi	6	822	953	1.775		1.168	1.269	2.438	
III. Chi thường xuyên	7	5.975.644	3.206.971	9.182.615	1.993.021	6.298.460	3.420.266	9.718.725	2.629.707
1. Chi quốc phòng	8	336854,0812	148151,9188	485.006	125.565	306.903	114.814	421.717	177.456
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9						0		
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10	2.316.558	1.287.937	3.604.495	796.646	2.719.672	1.323.104	4.042.776	974.148
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11	646.273	213.826	860.099	157.097	521.797	388.759	910.557	139.265

5. Chi khoa học, công nghệ	12	16.867	7.116	23.983	2.209	13.453	5.419	18.872	23.401
6. Chi văn hóa, thông tin	13	56.733	40.904	97.637	25.375	73.815	34.934	108.749	64.995
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14	14.617	13.567	28.184	2.260	15.555	18.709	34.264	12.126
8. Chi thể dục, thể thao	15	33.871	16.897	50.768	9.143	27.685	11.723	39.408	53.648
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16	49.045	75.761	124.806	16.622	66.013	91.459	157.472	55.228
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17	839.940	781.948	1.621.888	290.455	896.653	731.332	1.627.985	297.493
<i>Trong đó:</i>									
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18	340.188	180.299	520.487	122.612	356.147	194.581	550.728	111.145
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19	1.128.420	466.018	1.594.438	394.134	1.177.251	536.040	1.713.291	580.919
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20	497.030	128.288	625.318	153.768	440.119	156.985	597.104	204.065
13. Chi khác	21	39.434	26.559	65.993	19.747	39.544	6.987	46.531	46.963
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	
V. Chi dự phòng ngân sách	23		0	0				0	
VI. Chi viện trợ	24		140	140					
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25		0						

		sản lượng trở lên)										
18		Trong đó: + Do thiên tai	"	16								
19		+ Do dịch bệnh	"	17								
20		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18								
21	Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19								
22		Tiến độ thu hoạch	"	20								
23		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21								
24		Trong đó: + Do thiên tai	"	22								
25		+ Do dịch bệnh	"	23								
26		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24								
27	1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25	3.191	766	3.957	1.310	3.600	1.043	4.643	1.357
28		Tiến độ thu hoạch	"	26	3.191	766	3.957	1.310	3.600	1.043	4.643	1.357
29		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27								
30		Trong đó: + Do thiên tai	"	28								
31		+ Do dịch bệnh	"	29								
32		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30								
33	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31	1				0	0	0	
34		Tiến độ thu hoạch	"	32	1				0	0	0	
35		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33								
36		Trong đó: + Do thiên tai	"	34								
37		+ Do dịch bệnh	"	35								
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36								
39	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37	16	1	17	1	1	2	3	
40		Tiến độ thu hoạch	"	38	16	1	17	1	1	2	3	
41		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39								
42		Trong đó: + Do thiên tai	"	40								
43		+ Do dịch bệnh	"	41								

44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42								
45	1.5. Rau các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	43	8.973	3.118	12.091	2.266	10.989	3.406	14.395	5.376
46		Tiến độ thu hoạch	"	44	8.973	3.118	12.091	2.266	10.989	3.406	14.395	5.376
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45								
48		Trong đó: + Do thiên tai	"	46								
49		+ Do dịch bệnh	"	47								
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48								
51	1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	49	1.449	949	2.398	567	1.742	755	2.599	745
52		Tiến độ thu hoạch		50	1.449	949	2.398	567	1.742	755	2.599	745
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51								
54		Trong đó: + Do thiên tai	"	52								
55		+ Do dịch bệnh	"	53								
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54								
57	1.7. Cây khác: (còn lại)	Tiến độ gieo trồng	Ha	55	8.503	2.614	11.117	8.846	9.787	2.857	12.542	8.846
58		Tiến độ thu hoạch		56	8.503	2.614	11.117	3.107	9.787	2.857	12.542	3.595
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57								
60		Trong đó: + Do thiên tai	"	58								
61		+ Do dịch bệnh	"	59								
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60								
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	0	0	0		0			
64	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x
65	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62			0		0			
66		Diện tích trồng mới	"	63			0		0			
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64			0		0			
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65			0		0			

69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66			0	0				
70		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	67			0	0				
71		+ Do dịch bệnh	"	68			0	0				
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69			0	0				
73	2.2. Hồ tiêu	Diện tích trồng tập trung	Ha	70			0	0				
74		Diện tích trồng mới	"	71			0	0				
75		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72			0	0				
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73			0	0				
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74			0	0				
78		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	75			0	0				
79		+ Do dịch bệnh	"	76			0	0				
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77			0	0				
81	2.3. Cao su	Diện tích trồng tập trung	Ha	78			0	0				
82		Diện tích trồng mới	"	79			0	0				
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80			0	0				
84		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		81			0	0				
85		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		82			0	0				
86		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	83			0	0				
87		+ Do dịch bệnh		84			0	0				
88		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85			0	0				

89	2.4. Cà phê	Diện tích trồng tập trung	Ha	86			0		0			
90		Diện tích trồng mới	"	87			0		0			
91		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88			0		0			
92		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)		89			0		0			
93		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		90			0		0			
94		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	91			0		0			
95		+ Do dịch bệnh		92			0		0			
96	2.5. Chè búp	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93			0		0			
97		Diện tích trồng tập trung	Ha	94			0		0			
98		Diện tích trồng mới	"	95			0		0			
99		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96			0		0			
100		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	"	97			0		0			
101		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98			0		0			
102		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai		99			0		0			
103		+ Do dịch bệnh		100			0		0			
104	2.6. Dừa	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101			0		0			
105		Diện tích trồng tập trung	Ha	102			992	605	790		787	840
106		Diện tích trồng mới	"	103			168					53
107		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104								
108		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	"	105								

109		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	106								
110		Trong đó: + Do thiên tai	"	107								
111		+ Do dịch bệnh		108								
112		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109								
113	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110			14.457	14.004	14.829		14.814	14.561
114		Diện tích trồng mới	"	111			1.142				357	0
115		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112								
116		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	113								
117		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	114								
118		Trong đó: + Do thiên tai	"	115								
119		+ Do dịch bệnh		116								
120		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117								
121	2.8. Chuối	Diện tích trồng tập trung	Ha	118			1.740				1.615	1.615
122		Diện tích trồng mới	"	119			216					0
123		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120								
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121								
125		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	122								
126		Trong đó: + Do thiên tai	"	123								
127		+ Do dịch bệnh	"	124								

128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125								
129	2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126			263				249	206
130		Diện tích trồng mới	"	127			18					0
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128								
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129								
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	130								
134		Trong đó: + Do thiên tai	"	131								
135		+ Do dịch bệnh	"	132								
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133								
137	2.10. Dứa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134			12				60	60
138		Diện tích trồng mới	"	135			1				48	
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136								
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137								
141		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	138								
142		Trong đó: + Do thiên tai	"	139								
143		+ Do dịch bệnh	"	140								
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141								
145	2.11. Sầu riêng	Diện tích trồng tập trung	Ha	142			2.392	2.392	2.871	914	3.784	3.776
146		Diện tích trồng mới	"	143			1.490				1.392	0
147		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144								

148		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145								
149		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	146								
150		<i>Trong đó: + Do thiên tai</i>	"	147								
151		<i>+ Do dịch bệnh</i>	"	148								
152		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149								
153	2.12. Cam	Diện tích trồng tập trung	Ha	150			1.995	2.291	1.744	-285	1.459	1.659
154		Diện tích trồng mới	"	151			107					200
155		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152								
156		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153								
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154								
158		<i>Trong đó: + Do thiên tai</i>	"	155								
159		<i>+ Do dịch bệnh</i>	"	156								
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157								
161	2.13. Bưởi	Diện tích trồng tập trung	Ha	158			419	381	346	70	416	272
162		Diện tích trồng mới	"	159			27					0
163		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160								
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161								
165		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây	"	162								

		trồng vẫn khôi phục được.										
166		Trong đó: + Do thiên tai	"	163								
167		+ Do dịch bệnh	"	164								
168		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165								
169	2.14. Nhãn	Diện tích trồng tập trung	Ha	166		4.452	4.046	4.226	62	4.288	4.254	
170		Diện tích trồng mới	"	167		247					0	
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168								
172		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169								
173		Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	170								
174		Trong đó: + Do thiên tai	"	171								
175		+ Do dịch bệnh	"	172								
176		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173								
177	2.15. Vải	Diện tích trồng tập trung	Ha	174								
178		Diện tích trồng mới	"	175								
179		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176								
180		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177								
181		Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	178								
182		Trong đó: + Do thiên tai	"	179								
183		+ Do dịch bệnh	"	180								
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181								
185	2.16. Cây khác: Cây ăn quả còn lại	Diện tích trồng tập trung	Ha	182		15.185				15.626	16.047	
186		Diện tích trồng mới	"	183						441	420	
187		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184								

188		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185								
189		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186								
190		Trong đó: + Do thiên tai	"	187								
191		+ Do dịch bệnh	"	188								
192		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189								
193	2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	190			0			0	0	
194	II. Chăn nuôi		x		x	x	x	x	x	x	x	x
195	1. Cúm gia cầm	Số huyện có dịch	Huyện	191	0	0	0	0	0	0	0	0
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192	0	0	0	0	0	0	0	0
197	2. Tả lợn châu Phi	Số huyện có dịch	Huyện	193	4	1	4	1	1	0	1	1
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194	430	4	434	33	34	0	34	12
199	3. Lở mồm long móng	Số huyện có dịch	Huyện	195	2	0	2	0	1	0	1	0
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196	1	0	1	0	5	0	5	0
201	4. Viêm da nổi cục	Số huyện có dịch	Huyện	197	0	0	0	0	0	0	0	0
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198	0	0	0	0	0	0	0	0
203	5. Bệnh ...	Số huyện có dịch	Huyện	199								
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200								
205	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	Trâu	Con	201				2.680		x		2.991
206		Bò	"	202				38.612		x		37.749
207		Trong đó: Bò sữa	"	203						x		
208		Lợn	"	204				115.187		x		95.079
209		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205				7.156		x		6.394

210		Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)		206								
211	III. Lâm nghiệp		x									
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha	207			74,8		5		5	
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208					5		5	
214	IV. Thủy sản		x									
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	209								
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	210								
217	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	211	2.218	182	2.400	1.684	2.200	420	2.620	1.750
218		Diện tích thu hoạch	"	212	858	240	1.098	239	790	339	1.129	267
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	213								
220		Trong đó: + Do thiên tai	"	214								
221		+ Do dịch bệnh	"	215								
222		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216								
223		Trong đó: + Do thiên tai	"	217								
224		+ Do dịch bệnh	"	218								
225	4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	219								
226		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	220								
227		Trong đó: + Do thiên tai	"	221								
228		+ Do dịch bệnh	"	222								
229		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223								
230		Trong đó: + Do thiên tai	"	224								
231		+ Do dịch bệnh	"	225								
232	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi.	Ha	226								
233		Chia ra: + Siêu thâm canh	"	227								
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	228								
235		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	229								

236		<i>Chia ra:</i> + Siêu thâm canh	"	230								
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	231								
238		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232								
239		<i>Chia ra:</i> + Siêu thâm canh	"	233								
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	234								
241	6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235								
242		Diện tích mặt trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	236								
243		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	237								
244		+ Do dịch bệnh	"	238								
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239								
246		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	240								
247		+ Do dịch bệnh	"	241								
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con		242	60	17	77	29	57	28	115	18
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	"		243	282	94	376	113	340	113	454	31
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch	"		244								
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"		245								
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha		246								
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc		247	x	x		x	x		x	x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"		248								
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"		249								

Biểu số 04/NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17/3/2024

SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU

Quý I năm 2024

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (TCTK)

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Quý I năm 2023	Ước tính Quý I năm 2024	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
Lúa	Tấn	01			
Trong đó:					
+ Lúa đông xuân	Tấn	02	1.387.955	1.391.858	100,3
+ Lúa hè thu	"	03			
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04			
+ Lúa mùa	"	05			
Ngô/bắp	"	06	9.635	11.727	121,7
Sắn/Mỳ	"	07			
Mía	"	08	1.190	883	74,2
Rau các loại	"	09	80.330	137.601	171,3
Hoa các loại	1000 bông/cành	10	242.037	368.124	152,1
Cây	"	11			
Cây	"	12			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
Điều	Tấn	14			
Hồ tiêu	"	15			
Cao su	"	16			
Cà phê	"	17			
Chè búp	"	18			
Dừa	"	19	1.487	1.540	103,56
Xoài	"	20	62.465	65.685	105,15

Chuối	"	21	8.018	8.209	102,38
Thanh long	"	22	236	244	103,39
Dứa/thơm/khóm	"	23	46	48	103,43
Sầu riêng	"	24	737	761	103,21
Cam	"	25	9.331	9.701	103,97
Bưởi	"	26	1.040	1.076	103,44
Nhãn	"	27	14.516	15.136	104,27
Vải	"	28			
Cây	"	29			
Cây	"	30			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Tấn	31	170	99	58,24
Bò	"	32	2.108	2.203	104,51
Lợn	"	33	6.837	7.180	105,02
Gia cầm	"	34	3.292	3.405	103,44
Trong đó: Gà	"	35	1.187	1.316	110,88
Trứng gia cầm	1000 quả	36	79.891	82.648	103,45
Sữa bò tươi	Lít	37			
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	38	36	37	103,44
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	39	27.587	28.537	103,44
IV. Thủy sản					
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	40	129.327	137.887	106,62
Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	41	126899,08	135362,5	106,67
Trong đó: + Cá tra	"	42	106482,1	112285	105,45
+ Tôm sú	"	43			
+ Tôm thẻ chân trắng	"	44			
Sản lượng khai thác	"	45	2427,8	2524,5	103,98
Trong đó: Khai thác biển	"	46			

Biểu số 05/CNXD
Ngày nhận báo cáo: 17/3/2024

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM
Quý I năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

ST T	Tên dự án/công trình	Mã ngà nh đầu tư (VSI C 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý IV năm 2022 (Triệu đồng)	Dự tính quý I năm 2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Thán g	Năm	Thán g	Năm		Năng lực/côn g suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8
1	CHỐNG CHỊU KHÍ HẬU TỔNG HỢP VÀ SINH KẾ BỀN VỮNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (ICRSL) - TIÊU NĂNG CAO KHẢ NĂNG THOÁT LŨ VÀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI KHÍ HẬU CHO VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI - CÁC HUYỆN PHÍA BẮC TỈNH Đ. THÁP					2016		2024	118.50 1						118.501	
2	HỆ THỐNG CẦU TRÊN ĐƯỜNG ĐT 844 (ĐOẠN TAM NÔNG - TRƯỜNG XUÂN)					2021		2024	34161 0						223596	
3	PHÒNG CHỐNG SẠC LỖ BỜ SÔNG ĐỀ BẢO VỆ DÂN CƯ TẠI CÁC KHU VỰC XUNG YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁ (KHU VỰC XÃ LONG THUẬN VÀ PHÚ THUẬN A , HUYỆN HỒNG NGỰ)					2021		2024	30000 0						107386	
4	NÂNG CẤP MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 842					2021		2024	24500 0						178327	

[illegible]

Biểu số 06/TMDV

Ngày nhận báo cáo: 17/3/2024

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

Quý I năm 2024

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Đồng Tháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (TCTK)

Đơn vị tính:
Triệu đồng

ST T	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Chính thức năm 2022			Sơ bộ năm 2023				Ước tính năm 2024
			9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	<i>Phân theo ngành</i>		146.345.789	49.282.809	195.628.598	53.496.635	162.477.472	55.020.177	217.478.068	57.336.011
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01	128.741.015	43.142.963	171.883.978	46.694.499	141.790.216	47.887.694	189.677.910	49937518,22
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02	3.440.724	1.182.136	4.622.860	1.287.720	3.902.306	1.306.665	5.208.971	1475376,428
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03	198.121	67.507	265.628	73.449	225.685	76.886	302.571	83231,59
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04	2.491.749	859.709	3.351.458	935.333	2.838.710	946.693	3.785.403	1039935,902
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05	750.854	254.920	1.005.774	278.938	837.911	283.086	1.120.997	352208,936
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06	61.397.161	20.795.477	82.192.638	21.938.596	67.113.028	22.756.764	89.869.792	23544683,87
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07	63.903.130	21.165.350	85.068.480	23.468.183	70.774.882	23.824.265	94.599.147	24917457,92
2	H. Vận tải kho bãi	08	2.131.272	763.009	2.894.281	785.401	2.479.503	886.444	3.365.947	869586,035
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09	1.264.970	455.385	1.720.355	469.216	1.485.982	533.559	2.019.541	499104,194
	50. Vận tải đường thủy	10	532.880	189.610	722.490	194.623	614.402	218.024	832.426	240347,781
	51. Vận tải hàng không	11		-						

			-		-		-	-	-	
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12	142.849	51.842	194.691	49.469	158.179	58.500	216.679	56084,06
	53. Bưu chính và chuyển phát	13	190.573	66.172	256.745	72.093	220.940	76.361	297.301	74050
3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	11.194.679	3.866.719	15.061.398	4.530.168	13.562.700	4.554.159	18.116.859	4911838,385
	55. Dịch vụ lưu trú	15	194.749	72.254	267.003	73.408	231.449	82.694	314.143	88030,6947
	56. Dịch vụ ăn uống	16	10.999.930	3.794.465	14.794.395	4.456.760	13.331.251	4.471.465	17.802.716	4823807,69
4	J. Thông tin và truyền thông	17	2.344.495	832.235	3.176.730	741.674	2.297.964	852.900	3.150.864	799577
	58. Hoạt động xuất bản	18	9.696	3.640	13.336	3.640	11.015	3.969	14.984	3965
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19			-	-	-	-	-	0
	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20	98.387	34.780	133.167	27.676	92.152	33.839	125.991	29843
	61. Viễn Thông	21	2.212.250	785.350	2.997.600	701.674	2.168.565	806.085	2.974.650	756254
	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22	21.247	7.480	28.727	7.594	23.068	7.921	30.989	8340
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23	2.915	985	3.900	1.090	3.164	1.087	4.251	1175
5	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	328.648	119.416	448.064	123.163	375.711	135.985	511.696	137007,76
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	328.648	119.416	448.064	123.163	375.711	135.985	511.696	137007,76
6	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	842.169	286.290	1.128.459	335.018	1.087.333	390.252	1.451.379	364090,33
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27	558.296	176.670	734.966	212.586	688.266	250.241	925.620	221929,8
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28	-	-	-	-	-	-	-	

[illegible]

Biểu số 07/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/3/2024

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý I năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2022			Sơ bộ năm 2023				Ước tính năm 2024
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1								
I. Dư nợ tín dụng	2	91.020.000	94.228.000	94.228.000	97.796.000	102.756.000	106.833.000	106.833.000	106.931.000
1. Bảng đồng Việt Nam	3	87.292.000	90.469.000	90.469.000	93.716.000	98.568.000	103.702.000	103.702.000	103.797.000
+ Ngắn hạn	4	63.997.000	67.099.000	67.099.000	70.205.000	73.357.000	77.515.000	77.515.000	77.586.000
+ Trung và dài hạn	5	23.295.000	23.370.000	23.370.000	23.511.000	25.211.000	26.187.000	26.187.000	26.211.000
2. Bảng ngoại tệ	6	3.728.000	3.759.000	3.759.000	4.080.000	4.188.000	3.131.000	3.131.000	3.134.000
+ Ngắn hạn	7	3.728.000	3.759.000	3.759.000	4.080.000	4.188.000	3.131.000	3.131.000	3.134.000
+ Trung và dài hạn	8	-	-	0	0	0	0	0	0
3. Tổng cộng (3=1+2)	9	91.020.000	94.228.000	94.228.000	97.796.000	102.756.000	106.833.000	106.833.000	106.931.000
+ Ngắn hạn	10	67.725.000	70.858.000	70.858.000	74.285.000	77.545.000	80.646.000	80.646.000	80.720.000
+ Trung và dài hạn	11	23.295.000	23.370.000	23.370.000	23.511.000	25.211.000	26.187.000	26.187.000	26.211.000
II. Số dư huy động vốn	12	61.352.000	61.620.000	61.620.000	63.479.000	66.570.000	68.290.000	68.290.000	68.450.000
1. Bảng đồng Việt Nam	13	60.414.000	61.108.000	61.108.000	62.964.000	66.207.000	67.761.000	67.761.000	67.920.000

+ Ngắn hạn	14	39.537.000	40.928.000	40.928.000	42.830.000	46.944.000	49.153.000	49.153.000	49.268.000
+ Trung và dài hạn	15	20.877.000	20.180.000	20.180.000	20.134.000	19.263.000	18.608.000	18.608.000	18.652.000
2. Bảng ngoại tệ	16	938.000	512.000	512.000	515.000	363.000	529.000	529.000	530.000
+ Ngắn hạn	17	938.000	512.000	512.000	515.000	363.000	529.000	529.000	530.000
+ Trung và dài hạn	18	-	-	0	0	0	0	0	0
3. Tổng cộng (3=1+2)	19	61.352.000	61.620.000	61.620.000	63.479.000	66.570.000	68.290.000	68.290.000	68.450.000
+ Ngắn hạn	20	40.475.000	41.440.000	41.440.000	43.345.000	47.307.000	49.682.000	49.682.000	49.798.000
+ Trung và dài hạn	21	20.877.000	20.180.000	20.180.000	20.134.000	19.263.000	18.608.000	18.608.000	18.652.000
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ	22								
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23	3.368.781	1.130.361	4.499.142	1.296.441	3.798.352	1.242.107	5.040.459	1.492.685
2. Chi phí trả thưởng	24	2.059.818	700.520	2.760.338	796.383	2.345.254	771.936	3.117.190	819.015
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25								
Chi hoạt động của đơn vị	26	62.552	55.710	118.262	21.747	65.969	61.048	127.017	23.217

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 141 /UBND-TH****An Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2024**

V/v góp ý đối với dự thảo
Nghị định quy định chi tiết
nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhận được Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Qua nghiên cứu dự thảo: (1) Dự thảo Tờ trình dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; (2) Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và 02 Phụ lục; (3) Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thống nhất với nội dung các dự thảo trên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17 tháng 01 năm 2024.

Trên đây là ý kiến của tỉnh An Giang kính gửi Tổng Cục thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cục Thống kê;
- VP.UBND tỉnh: LĐVP, P. TH;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Lê Văn Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 268 /UBND-TH
V/v góp ý dự thảo
Nghị định quy định chi tiết
nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Kiên Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2024

HỎA TỐC

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang nhận được Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17/01/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Qua nghiên cứu: (1) Dự thảo Tờ trình Chính phủ; (2) Dự thảo Nghị định và các Phụ lục kèm theo dự thảo Nghị định; (3) Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thống nhất với các dự thảo trên.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê – Tổng cục Thống kê)¹ tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê – Tổng cục Thống kê;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- CVNC;
- Lưu: VT, ttguyen “HT”

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân

¹ Phòng Tổng hợp – Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang đã gửi file mềm qua địa chỉ thư điện tử: phongthietke@gso.gov.vn.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TP CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67 /CTK-TKTH

Cần Thơ, ngày 31 tháng 01 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin

Thực hiện Công văn 287/UBND-TH ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê được giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Sau khi nghiên cứu, đơn vị cơ bản thống nhất dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định, Danh mục Biểu mẫu báo cáo.

Cục Thống kê thành phố Cần Thơ gửi Cục thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin để tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP (để b/c);
- BLĐ Cục (để biết);
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Lê Ngọc Bảy

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẬU GIANG**

Số: 38 /CTK-TKTH

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê
cấp quốc gia

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hậu Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh Hậu Giang;
- Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

Thực hiện Công văn số 373/VP.UBND-NCTH ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh Hậu Giang về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Qua nghiên cứu, Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang thống nhất với các nội dung dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định và 2 Phụ lục, Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ.

Kính gửi Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê tổng hợp và báo cáo Văn phòng UBND tỉnh biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG



Thiền Vĩnh An

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ⁵⁹CTK-TTTT

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 02 năm 2024

V/v góp ý Dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê,
Tổng cục Thống kê.

Thực hiện Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17/01/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến góp ý Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và ý kiến chỉ đạo của đồng chí Lâm Hoàng Nghiệp, Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại Công văn số 416/VP-TH ngày 22/01/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Cục Thống kê đã triển khai bằng văn bản xin ý kiến đến các sở, ban ngành tỉnh về Dự thảo góp ý Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê đã nhận được 11/18 ý kiến đóng góp của đơn vị Sở, ngành như sau:

1. Về Tờ trình Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thống nhất với dự thảo và không có ý kiến khác.

2. Dự thảo Phụ lục 1: Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê

Đề nghị điều chỉnh, sắp xếp lại số thứ tự lĩnh vực công nghiệp, thương mại (thuộc Bộ Công thương).

ST T	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
2	002.N/BCB-CT	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

ST T	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		môi trường		
3	003.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.2N/BCB-CT	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8

3. Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành

Thống nhất với dự thảo và không có ý kiến khác.

Trên đây là ý kiến góp ý đối với Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Cục Thống kê Sóc Trăng tổng hợp báo cáo về Tổng cục Thống kê./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, TTTT.



**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

[Signature]
Huỳnh Trương Hữu Phúc



Cơ quan: Ủy ban nhân
dân tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh
Bạc Liêu
Thời gian ký: 29.01.2024
16:18:57 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 382/UBND-TH

Bạc Liêu, ngày 29 tháng 01 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17/01/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Qua nghiên cứu, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu thống nhất với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./. *TL*

Nơi nhận: *TL*

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CH (CV 11).

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Tô Minh Phúc

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85 /CTK-TKTH

Cà Mau, ngày 01 tháng 02 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê

Thực hiện Công văn số 460/BKHĐT-TCTK ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Thực hiện Công văn số 563/UBND-TH ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc góp ý dự thảo văn bản trong lĩnh vực thống kê.

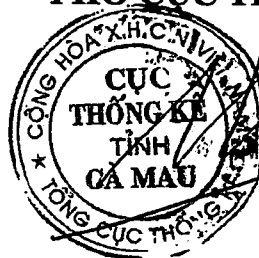
Qua nghiên cứu và tổng hợp ý kiến từ các Sở, ngành, đơn vị có liên quan đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Cục Thống kê tỉnh Cà Mau cơ bản thống nhất với các nội dung của dự thảo, không có ý kiến gì thêm.

Trên đây là ý kiến đóng góp dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia của Cục Thống kê tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu: VT, TKTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Tô Thanh Hòa

DANH SÁCH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Gửi góp ý Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung
chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

(Lần 2)

TT	Đơn vị	Nhất trí	Góp ý	Ghi chú
I	CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG			
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo		×	
2	Bộ Thông tin và Truyền thông		×	
3	Bộ Y tế	×		
4	Bộ Nội vụ	×		
5	Văn phòng Quốc hội		×	
6	Bộ Tư Pháp		×	
7	Bộ Quốc phòng	×		
8	Tòa án Nhân dân tối cao		×	
9	Bộ Tài chính		×	
10	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		×	
11	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	×		
12	Bộ Giao thông vận tải	×		
13	Bộ Công Thương		×	
14	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		×	
II	CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG			
1	Đà Nẵng		×	
2	Bắc Giang	×		
3	Đắk Lắk		×	
4	Điện Biên	×		

TT	Đơn vị	Nhất trí	Góp ý	Ghi chú
5	Hà Tĩnh	×		
6	Hòa Bình	×		
7	Nghệ An	×		
8	Tây Ninh	×		
9	Thái Bình	×		
10	Yên Bái	×		
11	Đắc Nông	×		
12	TP Hồ Chí Minh	×		
13	Cao Bằng	×		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3586 /BGDDĐT-CNTT

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy
định chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng cục Thống kê (Cục thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê).

Phúc đáp công văn số 1253/TCTK-TTDL ngày 01/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Bộ Giáo dục và Đào tạo có ý kiến như sau:

1. Cơ bản thống nhất với kết cấu, nội dung của Dự thảo Nghị định.
2. Để thực hiện được chỉ tiêu thông kê *Biểu số 004.N/BCB-GDDT. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông* theo thời hạn nộp báo cáo là “ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo”, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cần quy định cụ thể thời gian cung cấp số liệu về “Dân số trong độ tuổi đi học” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì thực hiện để đảm bảo tiến độ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trân trọng kính gửi Quý Bộ nghiên cứu tổng hợp.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT Hoàng Minh Sơn (để báo cáo);
- Lưu: VT, CNTT.

TL. BỘ TRƯỞNG

CỤC TRƯỞNG

CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



Nguyễn Sơn Hải

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 2990 /BT-TT- KHTC**

V/v góp ý dự thảo Chế độ báo cáo thống kê quốc gia

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã nhận được Công văn số 1253/BKHĐT-TCTK ngày 01/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định Chế độ báo cáo thống kê quốc gia (kèm dự thảo Nghị định về Chế độ báo cáo và dự thảo Tờ trình Chính phủ). Sau khi nghiên cứu, Bộ Thông tin và Truyền thông có một số ý kiến góp ý theo Phụ lục kèm theo.

Trân trọng./. *Vanh***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng cục Thống kê (Bộ KHĐT);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Bùi Hoàng Phương;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**Bùi Hoàng Phương**

PHỤ LỤC
Góp ý dự thảo Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
(Kèm theo Công văn số /BT-TT-KHTC ngày .../7/2024)

STT	Tên Biểu	Đề nghị xem xét
1	Biểu số 001.Q/BCB-TTTT (Doanh thu dịch vụ bưu chính - kỳ Quý, năm). Trong đó yêu cầu phân tổ đồng thời: (1) Loại dịch vụ, (2) Loại hình kinh tế, (3) Địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TƯ - với các loại số liệu: + Thực hiện chính thức kỳ trước; + Dự kiến (ước) kỳ này; + So sánh số liệu ước quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước + Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Đối với kỳ quý: Lược bỏ phân tổ theo địa bàn (tỉnh/TP trực thuộc Trung ương). Nên chăng chỉ áp dụng đối với kỳ năm. Lý do: Việc thực hiện phân tổ như trên sẽ tổn đáng kể nguồn lực của doanh nghiệp bưu chính và nguồn lực của cơ quan quản lý ¹ . Doanh nghiệp nhìn chung đang còn gặp nhiều khó khăn, mặt khác ý thức chấp hành pháp luật thống kê còn hạn chế. Do đó sẽ khó đảm bảo tính khả thi.
2	Biểu số 003.N/BCB-TTTT (Doanh thu dịch vụ viễn thông) và Biểu số 004.N/BCB-TTTT (Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Đề nghị xem xét sửa đổi, cập nhật định nghĩa về dịch vụ viễn thông tại mục “1. Khái niệm, phương pháp tính” cho phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật Viễn thông số 24/2023/QH15. Cụ thể như sau: “Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng: a) Dịch vụ viễn thông cơ bản là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông; b) Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng là dịch vụ cung cấp thêm tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng thông

¹ Bộ TTTT tổng hợp thông tin từ các doanh nghiệp bưu chính.

STT	Tên Biểu	Đề nghị xem xét
		qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông”
3	Biểu số 003.N/BCB-TTTT (Doanh thu dịch vụ viễn thông)	Đề nghị xem xét hướng dẫn rõ nội dung báo cáo đối với chỉ tiêu tiêu “Dịch vụ khác”. Cụ thể như sau: Theo quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông, dịch vụ viễn thông gồm: a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (sau đây gọi là doanh thu khách hàng) (không bao gồm doanh thu quy định tại các điểm b, c và d khoản này); b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước (sau đây gọi là doanh thu trong nước); c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi là doanh thu quốc tế); d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi là doanh thu công ích).” Vậy dịch vụ khác sẽ bao gồm những dịch vụ gì ngoài các dịch vụ nêu trên cần được hướng dẫn rõ.
4	Biểu 004.N/BCB-TTTT (Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế)	Đề nghị xem xét lược bỏ phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố đối với chỉ tiêu “doanh thu dịch vụ khác” Lý do: “Dịch vụ khác” sẽ không giống tính chất của dịch vụ viễn thông (ví dụ: “Dịch vụ khác” sẽ không cần có sự tham gia toàn trình từ địa bàn nơi xuất phát cuộc gọi, địa bàn nơi

STT	Tên Biểu	Đề nghị xem xét
		truyền đưa tín hiệu cuộc gọi và đến địa bàn nơi nhận cuộc gọi) - do đó doanh thu sẽ không phân bổ theo địa bàn).
5	Biểu 005.H/BCB-TTTT (Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng)	Đề nghị xem xét điều chỉnh kỳ báo cáo từ Tháng, Quý, Năm thành Tháng do báo cáo Quý chính là báo cáo tháng 3 và báo cáo Năm chính là báo cáo tháng 12. Lý do: Do quy định về cách tính số lượng thuê bao viễn thông, theo đó là số lượng thuê bao thực tế còn hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Do đó số liệu của tháng 3 sẽ là số liệu quý I; số tháng 6 là số quý II,...
6	Biểu 008.N/BCB-TTTT (Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động)	Đối với phân tổ thành thị/nông thôn: Đề nghị xem xét hướng dẫn cách xác định một địa bàn cụ thể (vd: xã, phường, thị trấn) là thôn thôn hay thành thị để việc báo cáo số liệu được thực hiện đúng.
7	Biểu số 009.H/BCB-TTTT (Lưu lượng Internet băng rộng - kỳ 6 tháng, năm)	Đề nghị xem xét sửa đơn vị tính là Petabytes cho phù hợp hơn (thay vì tính bằng byte - như trong dự thảo).

BỘ Y TẾ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4143/BYT-KHTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

V/v xin ý kiến dự thảo Nghị định
Ban hành quy định chi tiết nội
dung chế độ báo cáo thống kê cấp
quốc gia.

Kính gửi: Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Y tế nhận được công văn số 1253/BKHĐT-TCTK của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 01 tháng 07 năm 2024 về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định Ban hành quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, trong đó đã tiếp thu và giải trình đầy đủ các nội dung mà Bộ Y tế đã góp ý tại công văn số 1066/BYT-KHTC ngày 08/3/2024.

Bộ Y tế nhất trí với các nội dung dự thảo, nội dung tiếp thu và giải trình của Tổng cục Thống kê.

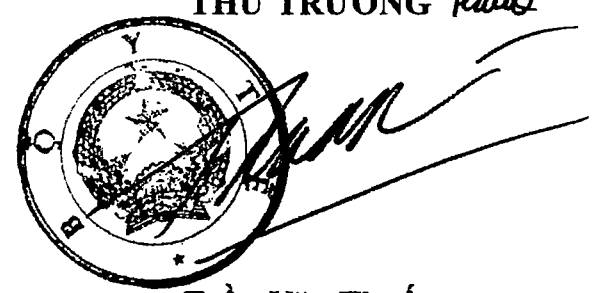
Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Trần Văn Thuận

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4527 /BNV-KHTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

V/v xin ý kiến dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ báo
cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng
công nghệ thông tin thống kê)

Ngày 01/7/2024, Bộ Nội vụ nhận được Công văn số 1253/TCTK-TTDL của
Tổng cục Thống kê về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội
dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, sau khi nghiên cứu, Bộ Nội vụ thống
nhất với nội dung Dự thảo.

Bộ Nội vụ gửi Tổng cục Thống kê nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT. Vũ Chiến Thắng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Bích Thủy

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 1640/VPQH-CTĐB**

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
Số: 1914	
ĐẾN Ngày: 20/7/2024	
Chuyên:	
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: Tổng Cục thống kê

Phúc đáp Công văn số 1253/TCTK-TTDL ngày 01/7/2024 về việc xin ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Văn phòng Quốc hội có một số ý kiến như sau:

- Biểu số 001.K/BCB-VPQH thống kê về tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đề nghị tại mục 1. Chia theo trình độ: (1) Dưới Đại học, (2) Đại học, (3) Trên Đại học.
- Mục 3. Chia theo nhóm tuổi, đề nghị chia 02 mục cho phù hợp với thống kê của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: (1) Từ 40 tuổi trở xuống, (2) Trên 40 tuổi.

Trên đây là ý kiến của Văn phòng Quốc hội đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gửi tới Tổng Cục thống kê.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đc Chủ nhiệm (để báo cáo)
- Lưu HC, CTĐB;
- E pas: 62592

**Nguyễn Thị Thúy Ngân**

BỘ TƯ PHÁP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4536/BTP-KHTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2024

V/v góp ý Dự thảo Nghị định quy định
chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống
kê cấp quốc gia

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

Bộ Tư pháp nhận được Công văn số 1253/TCTK-TTDL ngày 01/7/2024 của Tổng cục Thống kê về việc xin ý kiến Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (Dự thảo Nghị định), sau khi nghiên cứu, Bộ Tư pháp có một số ý kiến góp ý như sau:

1. Về nội dung Dự thảo Nghị định**1.1. Về đối tượng áp dụng (Điều 2 Dự thảo Nghị định)**

Điều 2 Dự thảo Nghị định quy định đối tượng áp dụng của Nghị định là các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

Tuy nhiên, Khoản 2 Điều 41 Luật Thống kê quy định về đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê quốc gia gồm: a) Bộ, ngành; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; b) cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật. Như vậy, dự thảo liệt kê chưa bao quát các đối tượng thực hiện chế độ thống kê quy định tại Luật Thống kê. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc bổ sung. Bên cạnh đó, cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo thống kê chỉ là một trong các đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định tại Nghị định này, do đó, đề nghị rà soát bổ sung đối tượng điều chỉnh là các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc triển khai thi hành chế độ báo cáo thống kê để bao đảm bao quát.

1.2. Về nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (Điều 3 Dự thảo Nghị định)

a) Về phạm vi thống kê (khoản 2 Điều 3 Dự thảo), Dự thảo quy định Bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức, thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó... Tuy nhiên, theo khoản 3 Điều 17 Luật Thống kê thì hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm các chỉ tiêu thống kê quốc gia do hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện và các chỉ tiêu thống kê quốc gia do bộ, ngành được phân công thực hiện. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xác định về phạm vi thống kê để bao quát nội dung nhiệm vụ.

b) Tại khoản 4 Điều 3 Dự thảo Nghị định (về đơn vị báo cáo), ngoài việc quy định “đơn vị báo cáo là bộ, ngành được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê” còn quy định **“Cơ quan trực thuộc bộ, ngành tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực”**. Tuy nhiên, Danh mục và biểu mẫu báo cáo thống kê (Phụ lục I, II) không quy định biểu báo cáo cho cơ quan trực thuộc bộ, ngành. Hơn nữa, điểm b khoản 3 Điều 17 Luật Thống kê quy định các chỉ tiêu thống kê quốc gia **do bộ, ngành được phân công thực hiện** và khoản 5 Điều 17 Luật Thống kê quy định **hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành** trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia (tức là Dự thảo Nghị định quy định rộng hơn Luật). Do đó, đề nghị cân nhắc việc quy định đơn vị báo cáo là cơ quan trực thuộc Bộ, ngành.

c) Điểm e khoản 7 Điều 3 Dự thảo Nghị định quy định báo cáo thống kê đột xuất chỉ đối với 03 trường hợp: thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn. Tuy nhiên, điểm a khoản 1 Điều 30 Luật Thống kê quy định ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia thì *điều tra thống kê đột xuất khi có thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đột xuất khác* (tức là Luật quy định rộng hơn). Do đó, đề nghị rà soát quy định chính xác, bảo đảm bao quát các trường hợp thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia.

1.3. Theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Thống kê thì *hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia*. Đồng thời, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ) quy định *Bộ, ngành cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia*. Như vậy, nội dung của Dự thảo Nghị định liên quan chặt chẽ tới các quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát để bảo đảm sự thống nhất, phù hợp của Dự thảo Nghị định với nội dung Nghị định số 94/2022/NĐ-CP.

1.4. Tại Khoản 9 Điều 3 Dự thảo quy định về phương thức gửi báo cáo (trang 3), đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc, chỉnh lý thành: *“Bộ, ngành gửi báo cáo thống kê bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo phải được người có thẩm quyền trực tiếp ký trên văn bản giấy hoặc ký số trên văn bản điện tử, ghi rõ họ tên, chức vụ, ngày ký và đóng dấu (hoặc ký số) của cơ quan, đơn vị theo quy định pháp luật”* để bảo đảm phù hợp với quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

2. Về biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Bộ Tư pháp

2.1. Biểu số 001.N/BCB-TP (số cuộc kết hôn)

- Mục khái niệm, phương pháp tính: theo quy định của pháp luật hiện hành, Bộ Tư pháp thực hiện báo cáo thống kê (hàng năm) số liệu đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, đăng ký khai tử tại UBND cấp xã, UBND cấp huyện trên địa bàn cả nước. Để bảo đảm tính chính xác, thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ, phù hợp với pháp luật hộ tịch, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý nội dung “Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ Điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình” thành “*Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn đã được đăng ký kết hôn trong năm*” và đưa ý này xuống cuối mục khái niệm, phương pháp tính.

- Về nguồn số liệu, đề nghị chỉnh lý dòng “Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp” thành “**Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử** và chế độ báo cáo thống kê **ngành** Tư pháp” để phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Thống kê.

2.2. Biểu số 002.N/BCB-TP (số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh)

- Biểu mẫu: đề nghị bỏ phân tổ “Chia theo dân tộc: kinh/khác” vì theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm nên việc đưa vào biểu báo cáo hàng năm không phù hợp.

Hiện tại, chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp chưa thu thập được số liệu theo phân tổ “Chia theo dân tộc: kinh/khác”. Do đó, cần phải có lộ trình thời gian để Bộ Tư pháp nghiên cứu sửa chế độ báo cáo thống kê ngành và tìm giải pháp khai thác số liệu từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

- Mục khái niệm, phương pháp tính: đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý thành “*Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh đến ngày được đăng ký khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch*”.

- Về nguồn số liệu, đề nghị chỉnh lý dòng “Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp” thành “**Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử** và chế độ báo cáo thống kê **ngành** Tư pháp”.

2.3. Biểu số 003.N/BCB-TP (số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử)

- Biểu mẫu: đối với phân tổ “Chia theo nhóm tuổi” đề nghị quy định rõ các nhóm tuổi là *dưới 1 tuổi, từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi, từ 5 tuổi trở lên*.

Đối với phân tổ “Chia theo dân tộc: kinh/khác”, hiện tại, chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp chưa thu thập được số liệu. Do đó, cần phải có lộ trình thời gian để Bộ Tư pháp nghiên cứu sửa chế độ báo cáo thống kê Ngành và tìm giải pháp khai thác số liệu từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

- Về nguồn số liệu, đề nghị chỉnh lý thành “**Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp**”.

2.4. Biểu 004.N/BCB-TP (Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc); Biểu 005.N/BCB-TP (Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền)

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý theo Dự thảo Biểu mẫu gửi kèm.

2.5. Biểu 006.N/BCB-TP (Kết quả thi hành án hành chính); Biểu 007.N/BCB-TP (Số lượt người được trợ giúp pháp lý)

Về nguồn số liệu, đề nghị chỉnh lý thành “**Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp**”.

Trên đây là một số ý kiến góp ý của Bộ Tư pháp đối với Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, kính gửi Tổng cục Thống kê để tổng hợp, hoàn thiện Dự thảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để báo cáo);
- Lưu: VT, Cục KHTC (TK).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



Phan Anh Tuấn

[illegible]

[illegible]

56	Thanh Hóa													
57	Tiền Giang													
58	Trà Vinh													
59	TT Huế													
60	Tuyên Quang													
61	Vĩnh Long													
62	Vĩnh Phúc													
63	Yên Bái													

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra

(Ký, họ tên)

Lãnh đạo đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc: phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS là thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Kết quả THADS là số việc đã thi hành xong trong kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ 30/9 năm trước đến 01/10 năm sau nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm: việc thi hành xong; việc đình chỉ thi hành án; việc đang thi hành; việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc đã thi hành xong các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong là việc đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác, đình chỉ và đã xoá sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, đã thông báo, nhưng người được thi hành án chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Việc đang thi hành là số việc đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án (trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các việc khác bao gồm:

Việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có);

Việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà người phải thi hành án không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

- Việc hoãn thi hành án là số việc đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành

án dân sự).

- Việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc đã được tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc trường hợp khác là số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; việc do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Việc chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đang trong quá trình tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: việc đang thi hành; việc hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); việc tạm đình chỉ thi hành án; việc trường hợp khác; việc chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa tổng số việc đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

Công thức tính:

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành - Số việc hoãn thi hành án (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) - Số việc tạm đình chỉ thi hành án - Số việc trường hợp khác).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số việc phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số việc có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số việc đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi số việc đang tổ chức thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi số hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 điều 48 Luật Thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số việc chưa có điều kiện thi hành (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi số việc hoãn thi hành án (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số việc tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số việc thuộc trường hợp khác theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số việc chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 13: Ghi tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện theo từng dòng tương ứng với cột

A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

*Dự thảo Biểu số 005.N/BCB-TP
(kèm theo Công văn số/BTP-KHTC ngày / /2024
của Bộ Tư pháp*

Biểu số: 005.N/BCB-TP
Ban hành theo Nghị định số
.../2024/NĐ-CP ngày/2024
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31
tháng 3 năm sau năm báo cáo

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

[illegible]

[illegible]

[illegible]

63	Yên Bái														
----	---------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Lãnh đạo đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền: Phản ánh kết quả tổ chức thi hành án về tiền của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống thi hành án dân sự. Tiền bao gồm tiền Việt Nam đồng, giá trị tài sản, kim loại quý, đá quý, quyền tài sản, ngoại tệ, giấy tờ, chứng chỉ có giá trị được hạch toán quy đổi ra tiền Việt Nam đồng (VNĐ) theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh số liệu.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền có điều kiện thi hành là số tiền mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản, bao gồm: số tiền thi hành xong; tiền đã được đình chỉ thi hành án; tiền đã có quyết định của toà án xét giảm nghĩa vụ thi hành án; tiền đang thi hành; tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số tiền thi hành xong là số tiền đã thi hành xong và số tiền đã có quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án của toà án.

- Tiền thi hành xong là số tiền đã thu được, đã nộp ngân sách của Nhà nước, đã chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án và những khoản tiền, tài sản thu được, đã thông báo hợp lệ nhưng người được thi hành án chưa đến nhận, đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiền đình chỉ là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền giảm nghĩa vụ thi hành án là số tiền toà án cùng cấp đã ra quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án.

- Tiền đang thi hành là số tiền đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các khoản tiền khác bao gồm:

Số tiền trong các vụ việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có);

Số tiền trong các vụ việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

Số tiền còn phải thi hành mà đương sự không có tài sản, thu nhập để tiếp tục thi hành án; số tiền trong các vụ việc có áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản, sau khi đổi

trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Tiền tạm đình chỉ thi hành án là số tiền đã được ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền trường hợp khác là số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; tiền do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Tiền chuyển kỳ sau (trừ số tiền chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển số theo dõi riêng) là số tiền đang trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: tiền đang thi hành; tiền hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); tiền tạm đình chỉ thi hành án; tiền trường hợp khác; tiền chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê, trừ số tiền đã chuyển số theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa số tiền đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

Công thức tính

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành án - Số tiền chưa có điều kiện thi hành - Số tiền hoãn thi hành án - Số tiền tạm đình chỉ thi hành án - Số tiền trường hợp khác).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tiền phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số tiền có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số tiền đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi số tiền giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số tiền đang tổ chức thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi số tiền hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi tổng số tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số đã chuyển đổi theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 10: Ghi số tiền hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số tiền tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi số tiền trường hợp khác theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 17: Ghi tỷ lệ thi hành xong về tiền trong số có điều kiện theo từng dòng tương ứng với cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

**BỘ QUỐC PHÒNG
CỤC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KHĐT-DT
V/v tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị
định quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Thủ trưởng Bộ Quốc phòng.

Cục Kế hoạch và Đầu tư/BQP nhận được Phiếu chuyển văn bản 5869Đ/VP-TH ngày 01/07/2024 của Văn phòng Bộ Quốc phòng, gửi kèm theo Văn bản số 1253/TCTK-TTDL ngày 01/7/2024 của Tổng cục Thống kê/ Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Sau khi nghiên cứu, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, Cục Kế hoạch và Đầu tư/BQP báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng như sau:

- Thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo quốc gia, Bộ Quốc phòng có 05 biểu báo cáo; thời gian báo cáo: Ngày 20 tháng báo cáo; đơn vị được giao báo cáo là Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng.

- Ngày 07/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Nghị định số 62/2024/NĐ-CP); có hiệu lực từ ngày 01/8/2024.

Để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 62/2024/NĐ-CP, Tổng cục Thống kê/Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã rà soát và hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương trước khi trình Chính phủ. Đối với Bộ Quốc phòng vẫn thực hiện 05 biểu báo cáo (không có thay đổi so với Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ); thời gian báo cáo: Ngày 23 tháng báo cáo (thời gian báo cáo lùi sau 03 ngày so với quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ). Qua trao đổi với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (Cục Quản lý Cửa khẩu) về thực hiện chế độ báo cáo, việc lùi thời gian báo cáo như dự thảo Nghị định không ảnh hưởng đến việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Với các lý do nêu trên, Cục Kế hoạch và Đầu tư/BQP dự thảo văn bản của Bộ Quốc phòng thống nhất với dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định trình Chính phủ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kính đề nghị Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo dự thảo văn bản của Bộ Quốc phòng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để Văn phòng Bộ Quốc phòng nghiên cứu trình Thủ trưởng Bộ)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, DT, TVH03.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đại tá Hoàng Trung Kiên

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 130/ TANDTC-PC

V/v góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2024

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Số: 3A62
ĐẾN Ngày: 06.8.2024

Chuyên: của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý đối với dự thảo
Số và ký hiệu: Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Tòa

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

Phức đáp Công văn số 1253/TCTK-TTDL ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Tòa án nhân dân tối cao trân trọng đề nghị Tổng cục Thống kê cân nhắc nội dung tại Phụ lục II ban hành kèm theo dự thảo Nghị định về Biểu số 002.N/BCB-TANDTC về tuổi ly hôn trung bình, vì các lý do sau:

1. Tại Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 giao trách nhiệm cho Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong việc nâng cao tỷ lệ xác nhận thông tin về việc ly hôn trong sổ hộ tịch, trong đó: *"Đến năm 2020, ít nhất 85% các trường hợp ly hôn theo bản án/quyết định đã có hiệu lực của Tòa án Việt Nam được ghi vào sổ hộ tịch. Tỷ lệ này đến năm 2024 là 95%"*.

Thực hiện nghiêm túc Bộ luật Tổ tụng dân sự¹, Luật Hôn nhân và gia đình², Tòa án nhân dân các cấp đã thực hiện đúng việc cấp trích lục bản án, giao, gửi bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến việc thay đổi hộ tịch của cá nhân cho Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân đó theo quy định của Luật hộ tịch. Việc vào sổ hộ tịch và thống kê hộ tịch thuộc trách nhiệm của công chức làm công tác hộ tịch và Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định mục tiêu: "Trong tháng 3 năm 2022, Bộ Công an và Bộ Tư pháp hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trên toàn quốc".

Trên cơ sở triển khai, thi hành các Quyết định nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, để chỉ tiêu thống kê "tuổi ly hôn trung bình" được thu thập chính xác và toàn diện nhất, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì

¹ Điều 269, Điều 315 BLTTDS.

² Khoản 2 Điều 57 Luật HN&GD.

phối hợp với các Bộ, ngành có trách nhiệm quản lý thông tin về hộ tịch thu thập, tổng hợp.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Tòa án nhân dân tối cao trân trọng gửi Tổng cục thống kê để tổng hợp chung.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Nguyễn Văn Tiến, PCA TANDTC (để b/c);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH.

TL. CHÁNH ÁN
VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC
KT. VỤ TRƯỞNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Ngô Văn Nhac



Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 29/07/2024 17:28:25 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7930 /BTC-THTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2024

Về việc TGYK đối với Dự thảo Nghị
định quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp công văn số 1167/TCTK-TTDT ngày 18/6/2024 và công văn số 1253/TCTK-TTDL ngày 01/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính tại công văn số 2712/BTC-THTK ngày 18/3/2024 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) đối với Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo lấy ý kiến lần này như sau:

I. Ý kiến về Dự thảo Nghị định:

- Tại Dự thảo Nghị định, khoản 9 Điều 3 (trang 3) quy “*Bộ, ngành gửi báo cáo thống kê bằng báo cáo điện tử hoặc bản giấy theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo điện tử (được ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo) hoặc báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký của Thủ trưởng, đóng dấu của đơn vị báo cáo để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu*”. Bộ Tài chính đề nghị sửa lại như sau: “*Bộ, ngành gửi báo cáo thống kê bằng báo cáo điện tử hoặc bản giấy theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo điện tử (được ký số bằng của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo hoặc đơn vị tổng hợp gửi báo cáo cho Tổng cục Thống kê)*”.

II. Ý kiến tham gia cụ thể

1. Đối với báo cáo thuộc lĩnh vực ngân sách, kho bạc

1.1. Về danh mục biểu mẫu báo cáo

Bộ Tài chính đề nghị bảo lưu ý kiến tham gia tại văn bản số 2712/BTC-THTK ngày 18/3/2024 của Bộ Tài chính, trong đó:

Thống nhất danh mục biểu mẫu báo cáo NSNN gồm 06 biểu: 001.H/BCB-TC. Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước; 002.H/BCB-TC. Thu NSNN theo sắc thuế; 003.H/BCB-TC. Tình hình thực hiện chi NSNN; 004.N/BCB-TC. Tình hình cân đối NSNN; 005.N/BCB-TC. Thu NSNN và cơ cấu thu; 006.N/BCB-TC. Chi NSNN và cơ cấu chi.

Đề nghị bỏ biểu mẫu báo cáo: 007.N/BCB-TC. Chi thường xuyên NSNN theo lĩnh vực chi.

1.2. Bộ Tài chính có ý kiến làm rõ các nội dung tiếp thu, giải trình của Tổng cục Thống kê như sau:

1.2.1. Biểu 001.H/BCB-TC. Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước; kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm và biểu 002.H/BCB-TC. Thu NSNN theo sắc thuế; kỳ báo cáo: Quý, năm.

a) Phạm vi và nguồn dữ liệu:

Số liệu thực hiện thu NSNN theo lĩnh vực và theo sắc thuế: sử dụng số liệu thực hiện đến hết tháng, quý, năm từ hệ thống Tabmis.

Số liệu chi NSNN: sử dụng số liệu Bộ Tài chính đã báo cáo có thẩm quyền hàng tháng, quý, năm. Trong đó: nội dung chi thường xuyên chi tiết cho 2 lĩnh vực: (i) Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề; (ii) Chi khoa học và công nghệ.

b) Kỳ báo cáo:

- Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, Năm

+ Bộ KHĐT đề nghị cung cấp vào ngày 03 tháng sau tháng báo cáo để đảm bảo thời gian biên soạn thông tin thống kê hàng tháng, quý, năm (Theo quy định tại Nghị định 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ, thời gian phổ biến thông tin thống kê thay đổi từ ngày 29 tháng báo cáo thành ngày 06 tháng sau tháng báo cáo).

+ Ý kiến Bộ Tài chính:

Theo quy định tại Điều 61 Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN, thời điểm chốt số liệu báo cáo tài chính tháng, năm (12 tháng) là ngày 05 của tháng tiếp theo (lấy theo ngày kết sổ).

Do vậy, để cung cấp số liệu theo đề xuất của Bộ KHĐT thì Bộ Tài chính sẽ thực hiện kết xuất số liệu thu NSNN tại thời điểm trước ngày 3 tháng tiếp theo, có thể có thay đổi so với số liệu kết sổ ngày 5 tháng tiếp theo.

Tuy nhiên, để đảm bảo nguồn thông tin NSNN phục vụ biên soạn và công bố số liệu và báo cáo kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, năm của Bộ KHĐT (trước ngày 6 tháng sau); có thể sử dụng số liệu kết xuất trước ngày 3 tháng tiếp theo để cung cấp cho TCTK.

Tại thời điểm ngày 03 tháng 7: chỉ có số liệu 6 tháng (từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo; không có số liệu năm (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) năm báo cáo.

Số liệu chính thức Năm: thống nhất sử dụng số quyết toán, báo cáo trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

- Chỉ tiêu tốc độ phát triển

+ Bộ KHĐT đề xuất báo cáo tốc độ phát triển so cùng kỳ. Trong đó tốc độ phát triển kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước; lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

+ Ý kiến Bộ Tài chính:

Số liệu Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền chỉ có số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so sánh với dự toán và so cùng kỳ năm trước.

Đề nghị sửa chỉ tiêu tốc độ phát triển thành chỉ tiêu So sánh (%) và chia thành 2 cột: so với dự toán; so với cùng kỳ năm trước.

1.2.2. Biểu số 004.N/BCB-TC. Tình hình cân đối NSNN

- Kỳ báo cáo: thống nhất kỳ báo cáo năm.
- Nguồn số liệu: Bộ Tài chính sử dụng số liệu đã báo cáo cấp có thẩm quyền, gồm:

- + Số ước thực hiện lần 2, báo cáo vào ngày 3/7 năm sau năm báo cáo.
- + Số liệu chính thức (số quyết toán), báo cáo trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán NSNN.

1.2.3. Biểu số 005.N/BCB-TC. Thu NSNN và cơ cấu thu;

- Kỳ báo cáo: thống nhất kỳ báo cáo năm.
- Nguồn số liệu: Bộ Tài chính sử dụng số liệu ước thực hiện thu NSNN lần 2 đã báo cáo cấp có thẩm quyền, báo cáo vào ngày 3/7 năm sau năm báo cáo.

1.2.4. Biểu số 006.N/BCB-TC. Chi NSNN và cơ cấu chi

- Kỳ báo cáo: thống nhất kỳ báo cáo năm.
- Nguồn số liệu: Bộ Tài chính sử dụng số liệu ước chi NSNN đã báo cáo cấp có thẩm quyền, báo cáo vào ngày 3/7 năm sau năm báo cáo.

- Nội dung chi thường xuyên:

+ Ngoài chi thường xuyên chi tiết cho 2 lĩnh vực: giáo dục – đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ; Bộ KHĐT đề nghị bổ sung thêm 03 lĩnh vực chi thường xuyên từ NSNN chiếm tỷ trọng lớn trong chi thường xuyên là: (i) Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; (ii) Chi y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình; (iii) Chi đảm bảo xã hội, để bảo đảm nguồn thông tin biên soạn số liệu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế có sử dụng NSNN

+ Ý kiến Bộ Tài chính:

Nguồn số liệu để cung cấp là số liệu chi NSNN đã báo cáo cấp có thẩm quyền; vì vậy, Bộ Tài chính sẽ cung cấp số liệu chi tiết chi thường xuyên theo số liệu đã báo cáo cấp có thẩm quyền, hiện nay chỉ có số chi tiết chi thường xuyên cho 02 lĩnh vực là: (i) giáo dục – đào tạo, dạy nghề; (ii) chi khoa học và công nghệ.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

2. Đối với báo cáo thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu

Bộ Tài chính đã có ý kiến tại Công văn số 2712/BTC-THTK ngày 18/3/2024 gửi Bộ KHĐT, tại công văn số 1167/TCTK-TTDL ngày 18/6/2024 và

bản Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Tài chính về dự thảo chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gửi kèm hồ sơ, Bộ Tài chính 19 ý kiến tham gia đối với các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu, trong đó có 13 ý kiến đã được cơ quan soạn thảo tiếp thu hoặc tiếp thu một phần; 06 ý kiến chưa thống nhất nên Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

(1) Quy định về “Hiệu lực thi hành” tại Điều 4

Ý kiến của Bộ Tài chính tại công văn số 2712/BTC-THTK: cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét quy định lại về thời hạn hiệu lực thi hành của Nghị định là sau 90 ngày kể từ ngày ký để Bộ Tài chính có thêm thời gian chuẩn bị.

Ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và sẽ cập nhật thay đổi nội dung này theo tiến độ xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo không sớm hơn 45 ngày theo đúng quy định tại Điều 151 Luật Ban hành văn bản 2015 và Điều 151 Luật sửa đổi, bổ sung.

Ý kiến của Bộ Tài chính: Nhất trí với ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo.

(2) Quy định về phương thức gửi báo cáo điện tử và các nội dung về “Người lập biểu, người kiểm tra biểu, thủ trưởng đơn vị, ký, họ tên, đóng dấu” có trên các biểu mẫu

Bộ Tài chính đề xuất: (1) “Tại Phụ lục I-Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê kèm Nghị định bổ sung thêm cột “Phương thức gửi báo cáo”, trong đó đối với các biểu mẫu của thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu đề nghị nêu rõ phương thức gửi báo cáo là phương thức điện tử.” (2) “Các nội dung về “Người lập biểu, người kiểm tra biểu, thủ trưởng đơn vị, ký, họ tên, đóng dấu” có trên các biểu mẫu thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu: đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ các nội dung này”.

Ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo: Đối với các biểu mẫu báo cáo theo phương thức điện tử bổ sung dòng “Báo cáo bằng phương thức điện tử” được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo) và ghi chú: “Báo cáo bằng phương thức điện tử chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo”. Bổ sung nội dung này vào khoản 9 Điều 3 của dự thảo.

Các nội dung về “Người lập biểu, người kiểm tra biểu, thủ trưởng đơn vị, ký, họ tên, đóng dấu” vẫn được giữ nguyên để thống nhất mẫu biểu với toàn bộ biểu mẫu báo cáo trong dự thảo Nghị định.

Ý kiến của Bộ Tài chính: Nhất trí với ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo.

(3) Biểu số 008.Q/BCB-TC “Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương”

Bộ Tài chính đề xuất: Tổng cục Hải quan (Cục Thuế xuất nhập khẩu) thực hiện theo dõi số thu từ thuế xuất nhập khẩu theo Cục Hải quan tỉnh, thành phố (nơi doanh nghiệp mở tờ khai và thực hiện nộp thuế) theo từng tháng. Trong

trường hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu số liệu thu ngân sách nhà nước theo kỳ báo cáo nêu tại Biểu số 008.Q/BCB-TC, số liệu có thể được chiết suất từ nguồn dữ liệu TABMIS (hệ thống Kho thu chi NSNN). Bên cạnh đó, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã quy định Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có báo định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm về số thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (Biểu số 01/TKQG – Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn kèm Nghị định 94/2022/NĐ-CP). Do vậy Bộ Tài chính đề xuất không quy định lại nội dung này để tránh trùng lặp, tạo gánh nặng báo cáo.”

Ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo: Giữ nguyên như dự thảo vì Biểu mẫu số 008.Q/BCB-TC được thu thập để tính chỉ tiêu thuế sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Số liệu thuế xuất, nhập khẩu tổng hợp từ báo cáo thu NSNN trên địa bàn tính theo biểu mẫu của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP chưa đáp ứng được việc tính toán số liệu về thuế xuất, nhập khẩu trên địa bàn vì vừa bị trùng vừa bị thiếu. Lý do: hiện nay cơ quan Hải quan chỉ có 33 cục hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố. Phần lớn thuế xuất, nhập khẩu được kê khai tại địa bàn của các tỉnh có cục hải quan. Do đó, để đảm bảo nguồn thông tin tính toán GRDP và thuế sản phẩm cần tách chi tiết thuế xuất, nhập khẩu theo mã số thuế trên địa bàn để phân bổ thuế xuất, nhập khẩu về các tỉnh, thành phố.

Ý kiến của Bộ Tài chính: Bộ Tài chính bảo lưu ý kiến bỏ Biểu mẫu số 008.Q/BCB-TC do hiện tại chỉ theo dõi được số thu NSNN theo địa phương căn cứ vào Cục Hải quan tỉnh, thành phố mà doanh nghiệp đăng ký mở tờ khai xuất, nhập khẩu hàng hóa. Doanh nghiệp mở tờ khai tại địa phương nào thì sẽ tính số thu NSNN theo địa phương đó.

(4) Quy định về “Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê”

Bộ Tài chính đề xuất:

- Đối với nội dung quy định về “Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo loại giá FOB hoặc tương đương đối với hàng hóa xuất khẩu và loại giá CIF hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu theo văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê”: Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo không quy định nội dung này dưới mỗi biểu mẫu **mà quy định tại nội dung về phương pháp luận** và xem xét lại các vấn đề sau:

+ Về góc độ pháp luật: Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại thẩm quyền hướng dẫn là cấp Bộ hay cấp Tổng cục hướng dẫn;

+ Về góc độ thực thi: để Bộ Tài chính thực hiện được quy định trên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo ban hành các danh mục và hướng dẫn sau:

(i) Danh mục các điều kiện giao hàng tương đương với FOB;

(ii) Danh mục các điều kiện giao hàng tương đương với CIF;

(iii) Công thức quy đổi về điều kiện FOB, CIF đối với các điều kiện giao hàng còn lại.

Các danh mục và hướng dẫn này phải được đưa cùng với dự thảo Nghị định để Bộ Tài chính đóng góp ý kiến. Trong trường hợp chưa có các danh mục và hướng dẫn thì cần quy định điều khoản chuyển tiếp là Bộ Tài chính sẽ cung cấp dữ liệu chưa quy đổi.”

- Tại phần “Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù”, bỏ phần gạch đầu dòng số 10 quy định về “Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB và tương đương (đối với hàng hóa xuất khẩu), giá CIF và tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ”.

Ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo: Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được quy định trong Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia như sau:

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: là giá trị do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

+ Đối với hàng hóa xuất khẩu là giá cả hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

+ Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hóa không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Nội dung này phù hợp với Điều 86 của Luật Hải quan quy định về Trị giá hải quan: Trị giá hải quan được sử dụng làm cơ sở cho việc tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm và phí vận tải quốc tế; Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo đề nghị giữ nguyên nội dung trong Nghị định 94.

Về ý kiến đề nghị bổ sung các danh mục, cơ quan chủ trì soạn thảo cho rằng theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Luật Thống kê 2015: “Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và nội dung phân loại thống kê quốc gia”, các danh mục phân loại thống kê quốc gia được quy định tại khoản 2 Điều 24 không có các danh mục đề cập ở trên. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo không trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các danh mục này. Mặt khác theo Điều 25 của Luật Thống kê 2015 “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực phụ trách không thuộc phân loại thống kê quốc gia.” Như vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư không chịu trách nhiệm ban hành danh mục quy đổi về điều kiện FOB, CIF đối với các điều kiện giao hàng còn lại. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) vẫn đang phối hợp với Bộ Tài chính để triển khai thực hiện các nội dung công việc này và sẽ gửi công văn đề thống nhất liên quan đến việc quy đổi này.

Ý kiến của Bộ Tài chính: Bào lưu ý kiến đề xuất vì những lý do sau:

Các danh mục các điều kiện giao hàng tương đương với FOB; Danh mục các điều kiện giao hàng tương đương với CIF; và Công thức quy đổi về điều kiện FOB, CIF đối với các điều kiện giao hàng còn lại không phải là Phân loại thống kê theo quy định tại Điều 24 Luật Thống kê 2015. Các danh mục và công thức này là quy định để thực hiện các phương pháp luận thống kê theo quy định về trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 của Chính phủ.

Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Luật Thống kê 2015, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê có quyền được hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê; và quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì hướng dẫn thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Khi thực hiện theo các phương pháp luận quy định tại Nghị định 94 về quy đổi trị giá thống kê nêu trên, Bộ Tài chính là cơ quan thực hiện gặp các khó khăn vướng mắc trong quá trình thu thập tổng hợp dữ liệu.

Hiện nay có rất nhiều điều kiện giao hàng khác nhau và chưa có văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hướng dẫn nào xác định các điều kiện giao hàng tương đương và công thức quy đổi giữa các điều kiện giao hàng. Cơ quan Thống kê Trung ương chưa thực hiện hướng dẫn nêu trên. Với lưu lượng dữ liệu ngày càng lớn qua các năm, Bộ Tài chính không có đầy đủ các căn cứ pháp lý và nguồn lực để thực hiện việc quy đổi tới từng dòng hàng, từng tờ khai để đảm bảo tính chính xác, kịp thời của các biểu mẫu báo cáo.

Trị giá tính thuế theo quy định tại Điều 86 Luật Hải quan 2014 và các văn bản liên quan đều không sử dụng thuật ngữ “FOB” hay “CIF” để mô tả về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Quy định này chỉ phù hợp áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu chịu thuế, không phù hợp với hàng gia công, sản xuất xuất khẩu và hàng hóa xuất khẩu phần lớn không chịu thuế. Trị giá tính thuế đối với hàng gia công chỉ bao gồm phí gia công và không bao gồm giá trị nguyên phụ liệu do bên thuê gia công cung cấp (khoản 3 Điều 17 Thông tư 39/2015/TT-BTC), hoàn toàn khác biệt với quy định về trị giá thống kê hàng hóa đối với hàng gia công theo khuyến nghị quốc tế.

(5) Bổ sung các bảng danh mục nước/vùng lãnh thổ chủ yếu; nước/vùng lãnh thổ thành viên EU; nước thành viên ASEAN; nước/vùng lãnh thổ có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam

Bộ Tài chính đề xuất: “Để thực hiện thống kê theo Biểu số 022.T/BCB-TC – Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu và Biểu số 023.T/BCB-TC – Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung vào Nghị định các danh mục sau, đồng thời bổ sung quy định “Cơ quan có thẩm quyền cập nhật, bổ sung các danh mục này trong trường hợp có sự thay đổi”:

- + Danh mục các nước/vùng lãnh thổ chủ yếu;
- + Danh mục các nước/vùng lãnh thổ thành viên EU;
- + Danh mục các nước thành viên ASEAN;
- + Danh mục các nước/vùng lãnh thổ có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.”

Ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo: cơ quan chủ trì soạn thảo cho rằng theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Luật Thống kê 2015: “Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và nội dung phân loại thống kê quốc gia”, các danh mục phân loại thống kê quốc gia được quy định tại khoản 2 Điều 24 không có các danh mục đề cập ở trên. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo không trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các danh mục này.

Ý kiến của Bộ Tài chính: bảo lưu ý kiến này.

Các danh mục trên không phải là Phân loại thống kê theo quy định tại Điều 24 Luật Thống kê 2015. Các danh mục này là quy định để thực hiện các Biểu báo cáo thống kê 022.T/BCB-TC, 023.T/BCB-TC được liệt kê trong nội dung Nghị định.

(6) Ngày nhận báo cáo của các biểu mẫu 015.K/BCB-TC-Xuất khẩu hàng hóa theo kỳ, 016.K/BCB-TC-Nhập khẩu hàng hóa theo kỳ, 017.T/BCB-TC-Xuất khẩu hàng hóa theo tháng, 018.T/BCB-TC-Nhập khẩu hàng hóa theo tháng, 022.T/BCB-TC, 023.T/BCB-TC

Bộ Tài chính đề xuất: các biểu mẫu 015.K/BCB-TC-Xuất khẩu hàng hóa theo kỳ, 016.K/BCB-TC-Nhập khẩu hàng hóa theo kỳ, 017.T/BCB-TC-Xuất

khẩu hàng hóa theo tháng, 018.T/BCB-TC-Nhập khẩu hàng hóa theo tháng sửa lại “Ngày nhận báo cáo: 03 ngày làm việc sau kỳ báo cáo”.

Ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo: Ngày nhận báo cáo của các Biểu số 015.K/BCB-TC, 016.K/BCB-TC, 017.T/BCB-TC, 018.T/BCB-TC, 022.T/BCB-TC, 023.T/BCB-TC quy định là 03 ngày sau kỳ báo cáo, tháng báo cáo. Lý do: Nghị định số 62/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 của Chính phủ thời gian phổ biến thông tin thống kê từ ngày 29 tháng báo cáo thành ngày 06 tháng sau tháng báo cáo. Để có thông tin báo cáo tình hình kinh tế - xã hội phục vụ Chính phủ, thủ tướng Chính phủ trong việc quản lý, điều hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) báo cáo tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo số liệu được cập nhật mới nhất của Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) đồng thời số liệu này phải thống nhất với số liệu Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) báo cáo Văn phòng Chính phủ và Báo cáo Bộ Tài chính tại các phiên họp thường kỳ của Chính phủ, do đó, đề xuất Bộ Tài chính gửi các báo cáo xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là 03 ngày sau kỳ báo cáo để thống nhất công bố giữa các cơ quan Chính phủ. Về cơ sở thực tiễn: hiện nay, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) vẫn đang cung cấp cho Tổng cục Thống kê thông tin của 25 ngày, vì vậy, quy định kỳ báo cáo vào ngày 03 hàng tháng là khả thi để triển khai trong Nghị định.

Ý kiến của Bộ Tài chính: bảo lưu ý kiến ngày nhận báo cáo của các Biểu số 015.K/BCB-TC, 016.K/BCB-TC, 017.T/BCB-TC, 018.T/BCB-TC 03 ngày làm việc sau kỳ báo cáo hoặc sửa thành 05 ngày sau kỳ báo cáo, tháng báo cáo. Ngày nhận báo cáo của các Biểu số 022.T/BCB-TC, 023.T/BCB-TC là 10 ngày sau tháng báo cáo.

Lý do là hiện nay Bộ Tài chính đang cung cấp số liệu xuất khẩu, nhập khẩu ước tính tháng dựa trên số liệu thực tế đến ngày 25 hàng tháng cho Tổng cục Thống kê để phục vụ thông tin báo cáo tình hình kinh tế - xã hội. Số liệu này cũng là số liệu được dùng trong các báo cáo của Bộ Tài chính phục vụ các kỳ họp Chính phủ. Số liệu cung cấp chỉ là ước tính tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo tháng, không chi tiết theo mặt hàng. Thời gian cung cấp vào khoảng ngày 27-28 hàng tháng. Hiện nay theo quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP, thời gian phổ biến thông tin thống kê từ ngày 29 tháng báo cáo thành ngày 06 tháng sau tháng báo cáo vì vậy việc cung cấp thông tin sau 03 ngày làm việc hoặc 05 ngày sau kỳ báo cáo, tháng báo cáo hoàn toàn phù hợp với thời gian phổ biến thông tin thống kê.

Với yêu cầu báo cáo chi tiết theo mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện thành các báo cáo theo đúng mẫu báo cáo của chỉ tiêu thống kê quốc gia, Bộ Tài chính chỉ có thể thực hiện kết xuất dữ liệu để làm báo cáo sau khi kết thúc tháng báo cáo (thường vào ngày mùng 1 tháng tiếp theo) và cần ít nhất 03 ngày làm việc để thực hiện theo đúng quy trình sau để sản xuất ra báo cáo:

- Công tác kiểm tra: Kiểm tra tên hàng, mã hàng và mã thống kê; Kiểm tra dòng hàng có trị giá cao, thấp bất thường, đơn giá cao/thấp bất thường; Kiểm tra

quy đổi lượng đổi với các mặt hàng cần quy đổi lượng, kiểm tra lượng cao/thấp bất thường...;

- Trao đổi với hải quan địa phương để xác minh tính chính xác của dữ liệu đổi với những trường hợp nghi ngờ;
- Tổng hợp và báo cáo dữ liệu, tiếp nhận dữ liệu báo cáo từ các đơn vị liên quan.
- Trình lãnh đạo phê duyệt báo cáo tổng hợp.

Khối lượng công việc cần xử lý tính theo năm 2023 là 7,8 triệu tờ khai xuất khẩu (tương đương 49,53 triệu dòng hàng) và 7,3 triệu tờ khai nhập khẩu (tương đương 60,32 triệu dòng hàng).

Nếu Dự thảo quy định thời hạn 03 ngày sau kỳ báo cáo sẽ dẫn đến tình trạng cán bộ thực hiện các báo cáo này phải làm việc thường xuyên vào các ngày nghỉ lễ của tất cả các năm (1/1, 2/9, 30/4 và 1/5) hoặc các ngày thứ 7, chủ nhật nếu trùng vào ngày mùng 1 và mùng 2 các tháng, không phù hợp với các quy định của Luật Lao động. Việc quy định như vậy cũng gây khó khăn trong việc xác minh tính chính xác của dữ liệu báo cáo với hải quan địa phương khi trùng với các ngày nghỉ, ngày lễ, ảnh hưởng đến tính chính xác của các báo cáo.

Các biểu số 022.T/BCB-TC, 023.T/BCB-TC là các biểu xuất khẩu, nhập khẩu theo nước/vùng lãnh thổ chủ yếu không liên quan đến việc phổ biến thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) vào ngày 06 hàng tháng và cần nhiều thời gian để rà soát hơn khi chi tiết đến số liệu mặt hàng theo thị trường nên ngày gửi báo cáo đề nghị giữ nguyên 10 ngày sau tháng báo cáo.

3. Ý kiến khác

Dự thảo Nghị định đã được Bộ Tài chính có ý kiến tham gia (01 lần) họp cấp kỹ thuật (01 lần). Để đảm bảo tính khả thi trong việc thực hiện, Bộ Tài chính kiến nghị Bộ Kế hoạch & Đầu tư nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, nếu chưa đồng ý với các góp ý nêu trên thì đề nghị tiếp tục trao đổi, làm rõ việc không tiếp thu trước khi ban hành.

Trên đây là ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp, hoàn thiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- NSNN, QLBN, QLN, KBNN,
- TCNH, UBCK, TCHQ;
- Lưu: VT, THTK (4 bản). *Qu*

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC TIN HỌC VÀ
THỐNG KÊ TÀI CHÍNH
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Phụ lục

**GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT NỘI DUNG CHẾ ĐỘ
BÁO CÁO THỐNG KÊ CẤP QUỐC GIA**

(Kèm theo Công văn số BTC-THTK ngày /6/2024 của Bộ Tài chính)

Stt	Nội dung góp ý	Ý kiến của BTC (Vụ NSNN) đã góp ý tại các văn bản trước đây	Ý kiến của Bộ KHĐT (TCTK)	Giải trình của BTC (Vụ NSNN) đối với các ý kiến chưa thống nhất
A	Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê			
1	Thống nhất danh mục biểu mẫu báo cáo NSNN gồm 06 biểu: 001.H/BCB-TC. Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước; 002.H/BCB-TC. Thu NSNN theo sắc thuế; 003.H/BCB-TC. Tình hình thực hiện chi NSNN; 004.N/BCB-TC. Tình hình cân đối NSNN; 005.N/BCB-TC. Thu NSNN và cơ cấu thu; 006.N/BCB-TC. Chi NSNN và cơ cấu chi.			
2	Chưa thống nhất 01 biểu mẫu báo cáo: 007.N/BCB-TC. Chi thường xuyên NSNN theo lĩnh vực chi			
	007.N/BCB-TC. Chi thường xuyên NSNN theo lĩnh vực chi	Đề nghị bỏ biểu mẫu 007.N/BCB-TC. Chi thường xuyên ngân sách nhà nước phân theo các lĩnh vực. Bộ Tài chính sẽ cung cấp dữ liệu nêu trên định kỳ hằng Năm, theo chế độ cung cấp dữ liệu đặc thù phục vụ việc tính toán GDP của Bộ Kế hoạch đầu tư. Lý do: - Số liệu chi NSNN tháng, quý được Bộ Tài chính tổng hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền gồm các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ), không có số liệu chi tiết chi thường xuyên theo từng lĩnh vực chi như đề nghị của Bộ Kế hoạch đầu tư.	Chưa thống nhất: đề nghị giữ nguyên biểu báo cáo 007.N/BCB-TC để đảm bảo nguồn thông tin thực hiện biên soạn giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm cả năm theo các ngành kinh tế có sử dụng NSNN.	Bảo lưu ý kiến Đề nghị bỏ biểu mẫu 007.N/BCB-TC. Chi thường xuyên ngân sách nhà nước phân theo các lĩnh vực. Bộ Tài chính sẽ cung cấp dữ liệu nêu trên định kỳ hằng Năm, theo chế độ cung cấp dữ liệu đặc thù phục vụ việc tính toán GDP của Bộ Kế hoạch đầu tư.

Stt	Nội dung góp ý	Ý kiến của BTC (Vụ NSNN) đã góp ý tại các văn bản trước đây	Ý kiến của Bộ KHĐT (TCTK)	Giải trình của BTC (Vụ NSNN) đối với các ý kiến chưa thống nhất
		- Thực tế, hàng năm, khi Bộ Kế hoạch đầu tư (Tổng cục Thống kê biên soạn) dữ liệu Tổng sản phẩm trong nước, Bộ Tài chính (Vụ NSNN, KBNN) đã chiết suất dữ liệu từ Kho thu chi NSNN và cung cấp số liệu Chi thường xuyên NSNN phân theo 8 lĩnh vực (chi tiết theo mục lục NSNN), gồm: (1) quản lý hành chính nhà nước; (2) giáo dục, đào tạo, dạy nghề; (3) y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình; (4) khoa học và công nghệ; (5) văn hóa, thông tin; (6) phát thanh, truyền hình, thông tấn; (7) thể dục, thể thao; (8) bảo đảm xã hội. Tuy nhiên, toàn bộ dữ liệu không nằm trong danh mục được công khai theo chế độ quy định nên chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, biên soạn GDP, không phổ biến rộng rãi.		
B	Biểu mẫu báo cáo			
	001.H/BCB-TC. Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước; 002.H/BCB-TC. Thu NSNN theo sắc thuế; 003.H/BCB-TC. Tình hình thực hiện chi NSNN;	- Nguồn số liệu: + Số liệu thu NSNN theo lĩnh vực, theo sắc thuế: sử dụng dữ liệu từ hệ thống Tabmis. + Số liệu chi NSNN: số liệu báo cáo cấp có thẩm quyền. - Nội dung Chi thường xuyên chi tiết cho 2 lĩnh vực: (i) Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề; (ii) Chi khoa học và	Tiếp thu: - Không báo cáo số liệu đánh giá lại - Số liệu chính thức: số liệu quyết toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán NSNN Đề xuất:	- BTC không đánh giá lại số liệu thu, chi NSNN tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng nên <i>không có dữ liệu để báo cáo tốc độ phát triển so cùng kỳ đối với số đánh giá lại</i>. Đề nghị sử dụng số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. - Số liệu báo cáo cấp có thẩm

Stt	Nội dung góp ý	Ý kiến của BTC (Vụ NSNN) đã góp ý tại các văn bản trước đây	Ý kiến của Bộ KHĐT (TCTK)	Giải trình của BTC (Vụ NSNN) đối với các ý kiến chưa thống nhất
		công nghệ. - Không quy định việc cập nhật số liệu tháng, quý trước và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo	- Báo cáo tốc độ phát triển so cùng kỳ. Trong đó tốc độ phát triển kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước; lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. - Đề nghị bổ sung thêm 03 lĩnh vực chi thường xuyên từ NSNN chiếm tỷ trọng lớn trong chi thường xuyên là: (i) Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; (ii) Chi cho y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình; (iii) Chi đảm bảo xã hội, để bảo đảm nguồn thông tin biên soạn số liệu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế có sử dụng NSNN.	quyền chỉ có số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so sánh với dự toán và so cùng kỳ năm trước. Đề nghị sửa chỉ tiêu tốc độ phát triển thành chỉ tiêu So sánh (%) và chia thành 2 cột: so với dự toán; so với cùng kỳ năm trước. - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: cung cấp số tổng, không có số liệu chi tiết theo sắc thuế (GTGT, TTĐB) - Số liệu Năm: Bộ Tài chính chỉ có thể cung cấp số liệu Năm tại thời điểm báo cáo cấp có thẩm quyền vào các kỳ họp Quốc hội tháng 10 của năm báo cáo và tháng 5 của năm sau và số quyết toán (trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán NSNN). <i>Thời điểm ngày 3/7 năm báo cáo chỉ có số liệu tình hình thực hiện NSNN 6 tháng đầu năm báo cáo, và thông tin về các giải pháp để thực hiện nhiệm vụ NSNN cả năm; không có số ước tính NSNN cả năm báo cáo.</i>

Stt	Nội dung góp ý	Ý kiến của BTC (Vụ NSNN) đã góp ý tại các văn bản trước đây	Ý kiến của Bộ KHĐT (TCTK)	Giải trình của BTC (Vụ NSNN) đối với các ý kiến chưa thống nhất
		- Kỳ báo cáo: + Báo cáo tháng: trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc tháng; + Báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng: trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc quý; + Báo cáo năm: trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội (ước thực hiện lần 1, ước thực hiện lần 2).	Đề xuất kỳ báo cáo - Ngày 03 hàng tháng (số liệu tháng trước tháng báo cáo) - Ngày 03 tháng 4: Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm báo cáo. - Ngày 03 tháng 7: + Số liệu 6 tháng (từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo. + Số liệu năm (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) năm báo cáo. Đề nghị cung cấp số liệu ước cả năm tại thời điểm ngày 3/7 năm báo cáo để ước tính GDP cả năm phục vụ Chính phủ, TTCP trong việc quản lý, điều hành, xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách năm sau (theo Chỉ thị hằng năm của TTCP. - Ngày 03 tháng 10: Số liệu 9 tháng (từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/9) năm báo cáo. - Ngày 03 tháng 01 năm sau năm báo cáo: Số liệu năm (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) năm báo cáo. - Số liệu chính thức: Trong vòng	Theo quy định tại Điều 61 Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN, thời điểm chốt số liệu báo cáo tài chính tháng, năm (12 tháng) là ngày 05 của tháng tiếp theo (lấy theo ngày kết sổ). Do vậy, để cung cấp số liệu theo đề xuất của Bộ KHĐT thì Bộ Tài chính sẽ thực hiện kết xuất số liệu thu NSNN tại thời điểm trước ngày 3 tháng tiếp theo, có thể có thay đổi so với số liệu kết sổ ngày 5 tháng tiếp theo. Tuy nhiên, để đảm bảo nguồn thông tin NSNN phục vụ biên soạn và công bố số liệu và báo cáo kinh tế - xã hội hằng tháng, quý, năm của Bộ KHĐT (trước ngày 6 tháng sau); có thể sử dụng số liệu kết xuất trước ngày 3 tháng tiếp theo để cung cấp cho TCTK. - Ngày 03 tháng 7: chỉ có số liệu 6 tháng (từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo;

Stt	Nội dung góp ý	Ý kiến của BTC (Vụ NSNN) đã góp ý tại các văn bản trước đây	Ý kiến của Bộ KHĐT (TCTK)	Giải trình của BTC (Vụ NSNN) đối với các ý kiến chưa thống nhất
			30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước Lý do: Theo quy định tại Nghị định 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ, thời gian phổ biến thông tin thống kê thay đổi từ ngày 29 tháng báo cáo thành ngày 06 tháng sau tháng báo cáo. Việc cung cấp thông tin NSNN theo thời gian nêu trên để đảm bảo thời gian biên soạn thông tin thống kê hằng tháng, quý, năm.	không có số liệu năm (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) năm báo cáo. - Thống nhất cung cấp số liệu chính thức (số quyết toán): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước
	004.N/BCB-TC. Tình hình cân đối NSNN		Đề xuất kỳ báo cáo Năm - Ngày 03 tháng 7: số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) - Số liệu chính thức: trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán NSNN	Thống nhất kỳ báo cáo Năm - Ngày 3/7: cung cấp số liệu năm trước năm báo cáo (ước thực hiện lần 2 – đã báo cáo cấp có thẩm quyền). - Thống nhất cung cấp số liệu chính thức (số quyết toán): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.
	005.N/BCB-TC. Thu NSNN và cơ cấu thu;		Đề xuất kỳ báo cáo Năm - Ngày 03 tháng 7: số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12)	Thống nhất kỳ báo cáo Năm - Ngày 3/7: cung cấp số liệu năm trước năm báo cáo (ước thực hiện lần 2 – đã báo cáo cấp có thẩm quyền).

Stt	Nội dung góp ý	Ý kiến của BTC (Vụ NSNN) đã góp ý tại các văn bản trước đây	Ý kiến của Bộ KHĐT (TCTK)	Giải trình của BTC (Vụ NSNN) đối với các ý kiến chưa thống nhất
	006.N/BCB-TC. Chi NSNN và cơ cấu chi	Nội dung Chi thường xuyên chi tiết cho 2 lĩnh vực: (i) Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề; (ii) Chi khoa học và công nghệ.	Đề nghị bổ sung thêm 03 lĩnh vực chi thường xuyên từ NSNN chiếm tỷ trọng lớn trong chi thường xuyên là: (i) Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; (ii) Chi cho y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình; (iii) Chi đảm bảo xã hội, để bảo đảm nguồn thông tin biên soạn số liệu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế có sử dụng NSNN.	Nguồn số liệu để cung cấp là số liệu chi NSNN đã báo cáo cấp có thẩm quyền; vì vậy, Bộ Tài chính sẽ cung cấp số liệu chi tiết chi thường xuyên theo số liệu đã báo cáo cấp có thẩm quyền, hiện nay chỉ có số chi tiết chi thường xuyên cho 02 lĩnh vực là: (i) giáo dục – đào tạo, dạy nghề; (ii) chi khoa học và công nghệ. Lý do: Để tổng hợp số liệu chi NSNN báo cáo cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính phải sàng lọc, rà soát, xử lý dữ liệu từ các nguồn: hệ thống Tabmis, báo cáo của các Vụ chuyên ngành, không sử dụng duy nhất nguồn dữ liệu từ hệ thống Tabmis.
			Đề xuất kỳ báo cáo Năm - Ngày 03 tháng 7: số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12)	Thông nhất kỳ báo cáo Năm - Ngày 3/7: cung cấp số liệu năm trước năm báo cáo (ước thực hiện lần 2 – đã báo cáo cấp có thẩm quyền).

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 6438/NHNN-DBTK
V/v phúc đáp công văn số
1390/TCTK-TTDL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Tổng cục Thống kê)

Phúc đáp công văn số 1390/TCTK-TTDL ngày 12/07/2024 của Quý Bộ về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Tại các lần góp ý trước đây đối với dự thảo Nghị định (công văn số 1167/NHNN-DBTK ngày 19/02/2024, công văn số 6951/NHNN-DBTK ngày 04/10/2022 và công văn số 9253/NHNN-DBTK ngày 29/12/2022), NHNN đề nghị “Trường hợp NHNN chưa ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 35/2015/TT-NHNN và Thông tư số 11/2018/TT-NHNN trong khi Nghị định đã có hiệu lực, NHNN đề nghị tiếp tục gửi Quý Bộ số liệu (***Biểu số 004.Q/BCB-NHNN và Biểu số 005.Q/BCB-NHNN***) theo như mẫu biểu báo cáo mà hiện nay NHNN cung cấp định kỳ theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP”.

Tại Bảng Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức về dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia đính kèm công văn số 1390/TCTK-TTDL, liên quan đến việc triển khai thực hiện báo cáo 2 mẫu biểu (***Biểu số 004.Q/BCB-NHNN và Biểu số 005.Q/BCB-NHNN***) Quý Bộ có giải trình “trong quá trình triển khai báo cáo Tổng cục Thống kê và NHNN sẽ phối hợp thực hiện để bảo đảm tính khả thi” (trang 66). Tuy nhiên, NHNN thấy rằng Quý Bộ không nêu rõ cách thức thực hiện triển khai báo cáo và NHNN không nhận được hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Thống kê để đảm bảo tính khả thi của Nghị định. Do đó, NHNN tiếp tục đề nghị Quý Bộ nghiên cứu tiếp thu với ý kiến tại các lần góp ý trước đây của NHNN tại các công văn nêu trên hoặc có hướng dẫn, quy định cụ thể bằng văn bản để NHNN thực hiện trong trường hợp NHNN chưa ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 35/2015/TT-NHNN và Thông tư số 11/2018/TT-NHNN khi Nghị định đã có hiệu lực.

2. Liên quan đến nội dung khái niệm về “*Dư nợ tín dụng*” tại điểm 1 “*Khái niệm, phương pháp tính*” của các ***Biểu số 002.Q/BCB-NHNN, Biểu số 003.Q/BCB-NHNN, Biểu số 004.Q/BCB-NHNN, Biểu số 005.Q/BCB-NHNN***: Qua rà soát, NHNN thấy rằng nội dung khái niệm về “*Dư nợ tín dụng*” tại các mẫu biểu nêu trên phù hợp với quy định tại Nghị định 94/2022/NP-CP ngày

07/11/2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và phù hợp với hướng dẫn về thống kê Dư nợ tín dụng tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tuy nhiên, Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (Luật số 32) ngày 18/01/2024 có quy định về khái niệm cấp tín dụng (Khoản 4 Điều 4)¹, thư tín dụng (Khoản 36 Điều 4)². Do đó, để đảm bảo các số liệu thống kê liên quan đến Dư nợ tín dụng phản ánh đầy đủ, phù hợp với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành nêu trên, NHNN sẽ phải cập nhật, bổ sung nội dung về *Dư nợ tín dụng* để hướng dẫn các tổ chức tín dụng thống nhất thực hiện. Hiện nay, NHNN đang hoàn thiện việc xây dựng các văn bản quy định, hướng dẫn thi hành Luật. Vì vậy, NHNN sẽ phối hợp với Quý Bộ chỉnh sửa, cập nhật nội dung về khái niệm “Dư nợ tín dụng” tại các mẫu biểu báo nêu trên sau khi các văn bản hướng dẫn, thi hành Luật Tổ chức tín dụng 2024 được ban hành.

3. Về biểu số 007.H/BCB-NHNN và Biểu số 009.H/BCB-NHNN: NHNN có ý kiến cụ thể 02 phụ lục đính kèm công văn này (Phần bôi đen). **Riêng đối với hướng dẫn phần B của Biểu số 007.H/BCB-NHNN** “Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng”, đề nghị **bỏ đoạn** “Lãi suất tiền gửi và lãi suất phát hành giấy tờ có giá được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất huy động và cho vay bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó.” với lý do sau đây:

- Nội dung hướng dẫn không liên quan đến lãi suất cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng (hướng dẫn đề cập đến lãi suất tiền gửi và lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay là những nội dung thuộc phần A của Biểu số 007.H/BCB-NHNN).

- Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân ngày trên thị trường liên ngân hàng được tính dựa trên bình quân gia quyền của **doanh số và lãi suất giao dịch**,

¹ Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

² Thư tín dụng là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng.

không phải là bình quân gia quyền giữa số dư và lãi suất áp dụng cho lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay của Phần A.

- Các công thức tính toán ở đoạn dưới đã thể hiện đầy đủ cách tính và không cần hướng dẫn hay giải thích thêm.

Trên đây là ý kiến của NHNN xin gửi tới Quý Bộ để tổng hợp chung./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- PTĐ Phạm Thanh Hà (đề b/c);
- Lưu VP, DBTK (PV. Hùng).

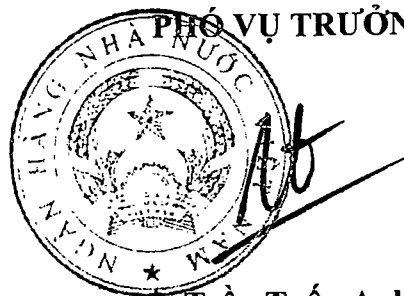
Đính kèm:

- Biểu 007.H/BCB-NHNN;
- Biểu 009.H/BCB-NHNN.

TL.THỐNG ĐỐC

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ DỰ BẢO, THỐNG KÊ

PHÓ VỤ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

Biểu số: 007.H/BCB-NHNN
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 45 ngày kể từ
ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ
ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

LÃI SUẤT
(Quý, Năm)
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

**PHẦN A: LÃI SUẤT TIỀN GỬI, LÃI SUẤT PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ VÀ
LÃI SUẤT CHO VAY CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC
NGOÀI ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: %/năm

	Mã số	Lãi suất bình quân
A	B	1
I. LÃI SUẤT VND		
1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI		
- Không kỳ hạn	01	
- Có kỳ hạn		
+ Kỳ hạn 3 tháng	02	
+ Kỳ hạn 6 tháng	03	
+ Kỳ hạn 12 tháng	04	
+ Kỳ hạn 24 tháng	05	
2. LÃI SUẤT PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ		
- Loại dưới 12 tháng	06	
- Loại từ 12 tháng trở lên	07	
3. LÃI SUẤT CHO VAY		
- Cho vay ngắn hạn	08	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	09	
II. LÃI SUẤT USD		
1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI		
- Không kỳ hạn	10	
- Có kỳ hạn		
+ Kỳ hạn 3 tháng	11	
+ Kỳ hạn 6 tháng	12	

	Mã số	Lãi suất bình quân
A	B	1
+ Kỳ hạn 12 tháng	13	
+ Kỳ hạn 24 tháng	14	
2. LÃI SUẤT CHO VAY		
- Cho vay ngắn hạn	15	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	16	

**PHẦN B: LÃI SUẤT CHO VAY, GỬI TIỀN BÌNH QUÂN
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**

Đơn vị tính: %/năm

Kỳ hạn	Mã số	Loại tiền VND	Loại tiền USD
A	B	1	2
1. Qua đêm	01		
2. 01 tuần	02		
3. 02 tuần	03		
4. 01 tháng	04		
5. 03 tháng	05		
6. 06 tháng	06		
7. 09 tháng	07		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.H/BCB-NHNN: Lãi suất

A. Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất tiền gửi là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số dư tiền gửi. Lãi suất phát hành giấy tờ có giá là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số vốn huy động từ phát hành giấy tờ có giá. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay.

b) Phương pháp tính:

Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất tiền gửi bình quân, lãi suất phát hành giấy tờ có giá bình quân và lãi suất cho vay bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/số dư phát hành giấy tờ có giá/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất phát hành giấy tờ có giá/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/phát hành giấy tờ có giá/cho vay đó.

Công thức tính:

Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá, lãi suất cho vay bình quân quý/năm được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó: T_i là lãi suất bình quân tháng thứ i , n là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân quý thì $n=3$, nếu là lãi suất bình quân năm thì $n=12$).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi lãi suất tiền gửi bình quân, lãi suất phát hành giấy tờ có giá bình quân và lãi suất cho vay bình quân bằng VND, USD theo loại kỳ hạn.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

B. Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất bình quân của các khoản cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường liên ngân hàng đối với từng loại tiền theo từng kỳ hạn nhất định.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó: T_i là lãi suất bình quân tháng thứ i , n là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân quý thì $n=3$, nếu là lãi suất bình quân năm thì $n=12$).

$$T_i = \frac{\sum_{i=1}^m N_i}{m}$$

Trong đó: N_i là lãi suất bình quân ngày thứ i trong tháng, m là số ngày làm việc trong tháng.

Công thức tính N_i (phương pháp bình quân gia quyền):

$$N_i = \frac{\sum_{i=1}^k A_i \times L_i}{\sum_{i=1}^k A_i}$$

Trong đó: A_i là doanh số giao dịch của món thứ i trong ngày; L_i là lãi suất của món giao dịch thứ i tương ứng với $i=1, 2, 3, \dots, k$.

2. Cách ghi biểu

Cột 1, 2: Ghi lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng của VND, USD theo các kỳ hạn.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 009.H/BCB-NHNN

Ban hành kèm theo Nghị định
số/2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức tháng: Ngày 22
của tháng tiếp theo sau tháng
báo cáo

Số chính thức quý: 45 ngày kể
từ ngày cuối cùng của kỳ báo
cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể
từ ngày cuối cùng của kỳ báo
cáo

**TỶ GIÁ CỦA ĐỒNG VIỆT
NAM (VND) VỚI ĐÔ LA MỸ
(USD)**

(Tháng, Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị: VND/USD

	Mã số		Tỷ giá bình quân
A	B		1
Tỷ giá trung tâm	01		
Ngân hàng Ngoại thương	Mua	02	
	Bán	03	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.H/BCB-NHNN: Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Phương pháp tính

Tỷ giá trung tâm bình quân của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

Tỷ giá mua (chuyên khoản) bình quân tháng, quý, năm và tỷ giá bán bình quân tháng, quý, năm ngoại tệ (USD) của một ngân hàng có khối lượng giao dịch về ngoại hối lớn trên thị trường ngoại tệ (Ngân hàng được lựa chọn ở đây là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) được tính theo phương pháp bình quân giản đơn. Tỷ giá mua/bán hàng ngày của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam dùng để tính tỷ giá bình quân giản đơn tháng, quý, năm là tỷ giá mua/bán được niêm yết vào cuối ngày tại trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ giá bình quân tương ứng với các nội dung của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2270 /BHXH-KHĐT
V/v tham gia ý kiến vào dự thảo
Nghị định quy định chi tiết nội dung
chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Tổng cục Thống kê

Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhận được Công văn số 1253/TCTK-TTDL ngày 01/7/2024 của Tổng cục Thống kê về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Sau khi nghiên cứu, Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam kính gửi Tổng cục Thống kê tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (đề b/c);
- Lưu: VT, KHĐT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Việt Ánh

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7177 /BGTVT-KHĐT

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy
định chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng
CNTT thống kê, Tổng cục Thống kê
(54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội)

**CỤC THU THẬP DỮ LIỆU VÀ ỨNG DỤNG
CNTT THỐNG KÊ**
Số: 2716(E+CT)..
Ngày: 16/7/2024.
Chuyển:.....
Tổ và Kế toán HS.....

Phức đáp văn bản số 1253/TCTK-TTDL ngày 01/7/2024 của Tổng cục Thống kê về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Bộ Giao thông vận tải có ý kiến như sau:

Tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gửi kèm văn bản số 1253/TCTK-TTDL nêu trên (*đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê*), cơ quan soạn thảo Nghị định đã cập nhật các góp ý của Bộ GTVT tại văn bản số 1253/BGTVT-KHĐT ngày 01/02/2024. Bộ GTVT không có góp ý thêm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Vụ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHĐT(TAMNTM).

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KHĐT
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Lưu Quang Thìn

**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI****VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4965 /BCT-KHTC
V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Tổng cục Thống kê

Trả lời Công văn số 1253/TCTK-TTDL ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Tổng cục Thống kê về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (sau đây gọi tắt là Dự thảo Nghị định), Bộ Công Thương có ý kiến như sau:

1. Về cơ bản, Bộ Công Thương nhất trí với nội dung của Dự thảo Nghị định. Dự thảo Nghị định đã tiếp thu ý kiến tại Công văn số 3273/BCT-KHTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Công Thương về việc ý kiến đối với nội dung Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ.

2. Đối với các Biểu mẫu thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương, đề nghị sửa đổi, bổ sung:

2.1. Biểu 001.2N/BCB-CT. Số lượng chợ

Đề nghị chỉnh sửa nội dung khái niệm, phương pháp tính theo quy định tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ:

a) Khái niệm

- Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, kế hoạch phát triển có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu tiêu dùng của người dân.

- Phạm vi chợ là khu vực được xác định dành cho hoạt động chợ, bao gồm: diện tích để bố trí các điểm kinh doanh; nhà điều hành; giao thông nội bộ; khu vực dịch vụ (như: bãi đỗ xe, khu vệ sinh, kho hàng, khu thu gom xử lý rác thải, khu ăn uống, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác).

- Điểm kinh doanh tại chợ bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt và cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ. Điểm kinh doanh tại chợ có diện tích tối thiểu là 3 m²/điểm.

- Chợ được xây dựng kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

- Chợ được xây dựng bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

b) Phương pháp tính

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố theo quy hoạch;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như trông giữ xe, vệ sinh công cộng và các hoạt động khác.

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như trông giữ xe, vệ sinh công cộng và các hoạt động khác.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, bán kiên cố;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như vệ sinh công cộng.

2.2. Biểu 005.N/BCB-CT. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

Đề nghị sửa công thức tính là: $Cột\ 3 = (Cột\ 2 : Cột\ 1) \times 100$.

Đề nghị Tổng cục Thống kê tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Phan Thị Thắng (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC (2b)

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Đỗ Văn Côi

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 3223/BLĐTBXH-VKHTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ báo
cáo thống kê cấp quốc gia (lần III)

Kính gửi: Tổng cục Thống kê

Phúc đáp Công văn số 1253/TCTK-TTDL ngày 01/7/2024 của Tổng cục Thống kê về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có ý kiến tham gia như sau:

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có ý kiến tham gia đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia tại Công văn số 4958/LĐTBXH-KHTC ngày 02/12/2022 và Công văn số 72/LĐTBXH-KHTC ngày 10/01/2023, trong đó nêu rõ mặc dù theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được giao thu thập, tổng hợp chỉ tiêu “Tỷ lệ qua đào tạo”. Tuy nhiên, sau khi rà soát nguồn số liệu báo cáo định kỳ và dữ liệu hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hàng năm Bộ chỉ có thể tổng hợp, báo cáo Chính phủ và các cơ quan có liên quan về “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo” nói chung (không phân tổ chi tiết). Việc dự thảo quy định báo cáo “Lao động qua đào tạo không có bằng, chứng chỉ” hàng quý và phân tổ chi tiết như dự thảo là không khả thi. Ngoài ra, hiện nay, Tổng cục Thống kê đang tiến hành điều tra lao động việc làm và công bố hàng quý. Để tránh trùng lặp, đảm bảo khả thi, tiết kiệm ngân sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đề nghị, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu thu thập, tổng hợp số liệu từ điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê (bổ sung câu hỏi nếu cần thiết).

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Lê Tấn Dũng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

(*)

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Vĩnh Thanh

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CTK-TKTH

Đà Nẵng, ngày tháng 7 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy
định chi tiết nội dung chế độ báo
cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê

Thực hiện Công văn số 145/TTDL-TKĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Qua nghiên cứu nội dung các dự thảo, Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng cơ bản thống nhất với cơ quan soạn thảo, đồng thời đề nghị cơ quan soạn thảo tiếp tục rà soát, hoàn thiện một số nội dung sau trước khi trình Chính phủ ban hành:

1. Góp ý dự thảo Tờ trình Chính phủ

Tại khoản 1 Mục I: "... phản ánh tình hình kinh tế - xã hội **trộn, tháng**, quý, năm báo cáo" chỉnh sửa thành "... phản ánh tình hình kinh tế - xã hội **trộn tháng**, quý, năm báo cáo".

2. Góp ý dự thảo Nghị định Chính phủ

- Tại khoản 6, Điều 3 Nghị định chưa đề cập vị trí quy định nằm ở góc nào của biểu mẫu thống kê.

- Tại khoản 9, Điều 3 Nghị định: "... báo cáo điện tử (được ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo) ..." bổ sung thêm nội dung "có ghi chú đối với từng biểu mẫu cụ thể được phép báo cáo điện tử".

3. Góp ý đối với biểu mẫu báo cáo

- *Đối với biểu mẫu của Bộ Tư pháp:*

+ Biểu số 002.N/BCB-TP - số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh. Biểu mẫu báo cáo của Bộ Tư pháp (Biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP) thống kê số liệu trẻ dưới 01 tuổi khai sinh trong năm, khác với biểu mẫu thống kê thu thập trẻ em dưới 05 tuổi. Trong phần giải thích chưa phân cụ thể, cách thức thống kê như thế nào đối với trường hợp trẻ dưới 05 tuổi nhưng khai sinh trễ hạn; trẻ đăng ký nhưng chưa nhận được giấy khai sinh trong năm báo cáo.

+ Biểu số 003.N/BCB-TP - số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: trong biểu mẫu thống kê, tại mục phân chia theo nhóm tuổi không quy định cụ thể các nhóm tuổi, đơn vị báo cáo có thể cung cấp số liệu không đúng theo nhu cầu thống kê, phân tích của đơn vị nhận báo cáo.

- *Đối với biểu mẫu của Bộ Công an:* biểu số 002.H/BCB-CA - tai nạn giao thông: đối với các trường hợp trong tháng phát sinh tai nạn giao thông có ghi nhận người bị thương nhưng đến các tháng sau người bị thương mất thì quy định ghi như thế nào?

- *Đối với biểu mẫu của Bộ Tài chính:*

+ Thời gian quy định nhận báo cáo vào ngày 03/7 năm báo cáo sẽ cung cấp số liệu năm và ngày 03/01 năm sau năm báo cáo cũng cung cấp số liệu năm. Cần ghi cụ thể hơn số liệu ngày 03/7 cung cấp số liệu ước tính, ngày 03/01 cung cấp số liệu sơ bộ.

+ Biểu số 009.N/BCB-TC, 010.N/BCB-TC, 011.N/BCB-TC: tại cột ngày nhận báo cáo đề cập số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12). Nhưng trong biểu mẫu thống kê và giải thích thu thập thông tin số liệu năm trước năm báo cáo - 2, năm trước năm báo cáo - 1 và năm trước năm báo cáo.

- *Đối với biểu mẫu của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội:* trong file Bảng tổng hợp ý kiến đã đề cập việc “đã sửa lại dự thảo biểu mẫu để thu thập, tổng hợp “**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**” theo đúng quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP”. Tuy nhiên file biểu mẫu của Bộ vẫn đề cập đến nội dung công thức tính “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ”. Đề nghị bỏ nội dung này; và sửa lại nội dung trong file Bảng tổng hợp ý kiến là “Tỷ lệ lao động **đã** qua đào tạo” theo đúng biểu mẫu thống kê và giải thích.

4. Dự thảo Báo cáo Tổng kết đánh giá: không ý kiến

5. Góp ý bảng tổng hợp ý kiến

Giải trình đối với Cục Thống kê Nghệ An: đơn vị góp ý chuyển “Biểu số 002.N/BCB-LĐTBXH - Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp” từ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội qua Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhưng nội dung giải trình, làm rõ lại đề cập đến Biểu số 001.N/BCB-LĐTBXH - Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo. Cần chỉnh sửa lại nội dung giải trình, làm rõ.

Trên đây là một số ý kiến của Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng, kính gửi quý Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT rà soát, hoàn thiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Vũ

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 178 /CTK-TTTT

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2024

V/v tham gia góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ
thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê.

Thực hiện Công văn số 145/TCTK-TKĐT, ngày 02/7/2024 của Tổng cục
Thống kê về việc xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang đã triển khai đến các đơn vị thuộc Cục,
đồng thời phối hợp với các Sở, ngành liên quan nghiên cứu góp ý. Các ý kiến
của các Sở, ngành, đơn vị liên quan đều nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê trân trọng báo cáo. Đề nghị Tổng cục Thống kê tổng hợp
theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Ngô Văn Tuệ

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 171 /CTK-TTTTTK

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Về việc góp ý dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ báo
cáo thống kê cấp quốc gia, dự thảo
Công văn hướng dẫn thành lập Ban
chỉ đạo và Tổ thường trực các cấp
Tổng ĐTNTNN năm 2025

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông
tin thống kê.

Thực hiện Công văn số 144/TTDL-TKĐT ngày 01/7/2024 của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê về việc góp ý dự thảo Công văn hướng dẫn thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thường trực các cấp Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025;

Thực hiện Công văn số 145/TTDL-TKĐT ngày 02/7/2024 của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Ngày 04/7/2024, Cục Thống kê Đắk Lắk đã triển khai công văn số 162/CTK-TTTTTK đến các đơn vị, cá nhân để tham gia đóng góp ý kiến đối với các dự thảo nêu trên. Nay, Cục Thống kê Đắk Lắk tổng hợp các ý kiến góp ý như sau:

- Đối với dự thảo Công văn hướng dẫn thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thường trực các cấp Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025: Tất cả đều nhất trí như dự thảo;

- Đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia: Hầu hết các ý kiến đều nhất trí như dự thảo.

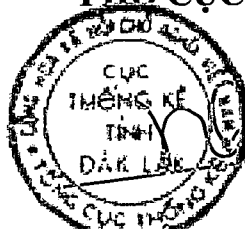
Đề nghị bổ sung trong hệ thống Biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Bộ Công an thêm 1 chỉ tiêu 006.N/BCB-CA "**Báo cáo vi phạm môi trường**" để phục vụ biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê. Kỳ báo cáo: Ngày 23 hàng tháng (*Có biểu mẫu kèm theo*). Lý do: Cục Thống kê phải thu thập số liệu này tại Công an tỉnh để báo cáo Tổng cục Thống kê theo quy định).

Cục Thống kê báo cáo Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê biết để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục (b/c);
- Lưu: VT, TTTTK.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Phước

Biểu số 006.N/BCB-CA
(Kèm theo công văn số /CTK-TTTTTK, ngày tháng năm 2024 của
Cục trưởng Cục Thống kê)

Biểu số 006.N/BCB-CA
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024

- Đơn vị báo cáo: Bộ Công an

BÁO CÁO VI PHẠM MÔI TRƯỜNG

Tháng năm

Ngày nhận báo cáo: Ngày 23
tháng báo cáo

- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng
cục Thống kê (Vụ TK XHMT)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tháng báo cáo	Lũy kế đến tháng báo cáo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1	Số vụ vi phạm đã phát hiện	01	Vụ		
2	Số vụ đã xử lý	02	Vụ		
3	Số tiền xử phạt	03	Triệu đồng		

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 378/CTK-TTTT

Điện Biên, ngày 18 tháng 7 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy
định chi tiết nội dung chế độ báo
cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin
thống kê

Thực hiện Công văn số 145/TTDL-TKĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 của
Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê về
việc tham gia góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Qua thời gian nghiên cứu dự thảo, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên hoàn toàn
nhất trí với bản dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống
kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê Điện Biên báo cáo đề Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng
công nghệ thông tin thống kê tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CTK(b/c);
- Lưu: VT, TTTT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Thọ

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 297 /CTK-TH
V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT Thống kê.

Thực hiện Văn bản số 145/TTDL-TKĐT ngày 02/7/2024 của Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT Thống kê về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, sau khi nghiên cứu dự thảo, Cục Thống kê Hà Tĩnh nhất trí với các nội dung như dự thảo và không có ý kiến gì thêm.

Cục Thống kê Hà Tĩnh gửi Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT Thống kê tổng hợp. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu VT.KT./.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Trung Thành

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 491 /CTK-TKTH

V/v tham gia ý kiến đối với Dự thảo Nghị
định quy định chi tiết nội dung chế độ báo
cáo thống kê cấp quốc gia

Hòa Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

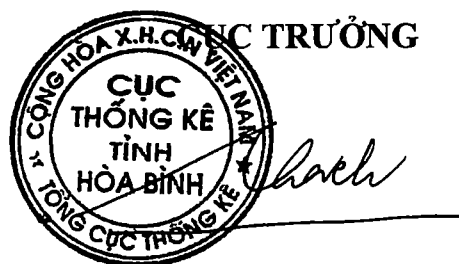
Thực hiện công văn số 145/TTDL-TKĐT ngày 02/7/2024 về việc góp ý Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Sau khi nghiên cứu văn bản, Cục Thống kê Hòa Bình nhất trí với nội dung Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Vậy, Cục Thống kê Hòa Bình chuyển Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TH



Trần Văn Thạch

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81 /CTK-TTTT
V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê
cấp quốc gia

Nghệ An, ngày 11 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê.

Thực hiện Công văn số 145/TTDL-TKĐL ngày 02/7/2024 của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê tỉnh Nghệ An đã triển khai đến các đơn vị thuộc Cục nghiên cứu dự thảo.

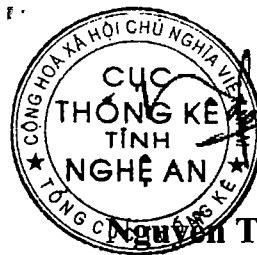
Sau khi nghiên cứu Cục Thống kê tỉnh Nghệ An hoàn toàn nhất trí với các nội dung của dự thảo và không có ý kiến gì thêm.

Vậy kính đề nghị Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TTTT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Trung Kiên

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 194/CTK-TTTT

Tây Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy
định chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT, TCTK

Thực hiện Công văn số 145/TTDL-TKĐT ngày 02/7/2024 của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh thống nhất như dự thảo, không có ý kiến đóng góp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TTTT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Chu Sỹ Cương

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÁI BÌNH
 Số: 134 /CTK-TTTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định chi
 tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê
 cấp quốc gia

Thái Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Cục TTDL và UDCNTT, Tổng cục Thống kê

Thực hiện Công văn số 145/TTDL-TKDT ngày 02/7/2024 của Cục Thu thập dữ liệu và UDCNTTTK, Tổng cục Thống kê về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Cục Thống kê đã triển khai lấy ý kiến tham gia của các đơn vị trong toàn ngành và có ý kiến như sau:

Cục Thống kê Thái Bình hoàn toàn nhất trí với nội dung các bản Dự thảo (1) Dự thảo Tờ trình Bộ trưởng; (2) Dự thảo Nghị định; (3) Dự thảo Hệ thống biểu mẫu áp dụng (4) Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Về Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức về dự thảo chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Cục Thống kê Thái Bình hoàn toàn nhất trí với nội dung giải trình, làm rõ các ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, các đơn vị tham gia ý kiến kỳ trước.

Cục Thống kê Thái Bình trân trọng gửi đơn vị đề tổng hợp chung./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTT

CỤC TRƯỞNG



Trưởng Bureau

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH YÊN BÁI**

Số: 562 /CTK-TTTTTK

V/v góp ý dự thảo Nghị định, quy
định chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Yên Bái, ngày 08 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

Ngày 02/7/2024, Cục Thống kê tỉnh Yên Bái nhận được Văn bản số 145/TTDL-TKĐT của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định, quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Sau khi nghiên cứu dự thảo, Cục Thống kê tỉnh Yên Bái nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định, quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê tỉnh Yên Bái kính gửi Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTTTTK.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Đào Thị Thanh Vân

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 399 /CTK-TTTTTK

Đắk Nông, ngày 12 tháng 7 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
chi tiết nội dung chế độ báo cáo
thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê

Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông nhận được Công văn số 145/TTDL-TKĐT ngày 02/7/2024 của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Để triển khai các nội dung tại Công văn số 145/TTDL-TKĐT, Cục Thống kê ban hành Công văn số 398/CTK-TTTTTK ngày 11/7/2024 về việc lấy ý kiến góp ý của các đơn vị. Qua tổng hợp ý kiến từ các đơn vị, thống nhất với dự thảo.

Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông kính gửi Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê biết, tổng hợp./. *H. 4*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục (b/c);
- Các Phòng thuộc Cơ quan Cục;
- Lưu: VT; TTTTTK.

CỤC TRƯỞNG



Hồ Ngọc Quang

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 330 /CTK-TH
V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê
cấp quốc gia

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT Thống kê.

Thực hiện Công văn số 145/TTDL-TKĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê Thành phố thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định Quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Phước Tường

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 462 /CTK-TTTTTK

Cao Bằng, ngày 11 tháng 7 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê,
Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng nhận được Công văn số 145/TTDL-TKĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng đã triển khai lấy ý kiến từ Lãnh đạo Cục, các phòng nghiệp vụ về nội dung dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và các văn bản liên quan gửi kèm. Qua tổng hợp các ý kiến, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định.

Trên đây là ý kiến góp ý của Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng gửi Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TTTTTK.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Mạnh Vinh
Nguyễn Mạnh Vinh